

PHỤ LỤC 1

QUY CÁCH BIÊN TẬP

TAM TẠNG THÁNH ĐIỂN THƯỢNG TỌA BỘ

1. ĐÁNH SỐ THEO PHIÊN BẢN PĀLI TÍCH LAN

Các tập kinh trong quyển này được Tỳ-khuru Indacanda dịch từ bản Pāli Tích Lan và được phổ biến trên trang nhà www.tamtangpaliviet.net. Chúng tôi giữ nguyên cách đánh số bản Việt ngữ theo hệ thống này. Lưu ý, cách đánh số kinh, đoạn kinh giữa bản Pāli Tích Lan, Chatṭha Saṅgāyana Tipiṭaka (CST) và Pali Text Society (PTS) cũng có sự sai khác.

2. NGUỒN THAM KHẢO, ĐỐI CHIẾU HÁN VĂN

Nhằm hỗ trợ việc nghiên cứu các bản kinh, hoặc các đoạn kinh tương đương giữa bản Pāli và bản Hán, bộ *Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh (ĐCT)* được sử dụng làm tài liệu chính để tham chiếu. Nguồn: <http://cbeta.org/>.

3. TÔN TRỌNG ÂM VẬN VÙNG MIỀN VÀ ĐẶC NGỮ CỦA MỘT SỐ DỊCH GIẢ

Ban Biên tập giữ nguyên âm vận và cách phiên âm do một số dịch giả có thẩm quyền sử dụng. Ví dụ: “Bản sư”, “chính niệm”, “chúng sinh”... đối với các dịch giả miền Bắc; “Bổn sư”, “chánh niệm”, “chúng sanh”... đối với các dịch giả miền Nam; Tỳ-kheo (đối với bản dịch của Hòa thượng Thích Minh Châu), Tỳ-kheo (đối với bản dịch của Hòa thượng Thích Trí Tịnh, Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ), Tỳ-khuru (đối với bản dịch của Thượng tọa Chánh Thân), Tỳ-khiêu (đối với các dịch giả miền Bắc); Niết-bàn (đối với các dịch giả Bắc truyền), Níp-bàn (đối với một số dịch giả Nam truyền).

4. CHUẨN HÓA QUY CÁCH VIẾT HOA, VIẾT THƯỜNG, PHIÊN ÂM

Ấn bản lần này vẫn giữ nguyên văn từ, văn khí, văn mạch của dịch giả, chỉ hiệu chỉnh chính tả, dấu chấm câu; đồng thời chuẩn hóa quy cách viết hoa, viết thường, in nghiêng, cách sử dụng số từ, cách chú thích từ nguyên, từ phiên âm, dịch nghĩa.

4.1. Thuật ngữ, giai vị, giới phẩm, địa vị, chức vụ

4.1.1. Các thuật ngữ, thành ngữ, phương ngữ, khái niệm, học thuyết

- Viết thường toàn bộ các thuật ngữ. Ví dụ: phiền não, nghiệp báo, tâm, tâm sở, năm uẩn, năm thủ uẩn, năm triền cái, mười phiền não, v.v...

- Viết thường các số từ đứng trước thuật ngữ Phật học. Ví dụ: nhị đế, tam độc, tứ sinh, tứ niệm xứ, ngũ uẩn, ngũ căn, lục căn, lục độ, thất bảo, thất giác chi, bát công đức thủy, bát Thánh đạo, cửu thiên, thập pháp giới, v.v...

- Viết hoa chữ đầu của một học thuyết. Ví dụ: luận thuyết “Vô nhân luận”, thuyết “Luân hồi tịnh hóa”, v.v...

4.1.2. Các khái niệm, thuật ngữ từ tiếng nước ngoài: Viết thường và in nghiêng toàn bộ các thành tố. Ví dụ: tâm (*citta*), ý (*mana*), thức (*viññāṇa*), giới (*sīla*), định (*samādhi*), tuệ (*paññā*), v.v...

4.1.3. Các thuật ngữ phiên âm từ tiếng nước ngoài: Viết thường toàn bộ các thành tố và giữa chúng có gạch nối. Ví dụ: na-do-tha, do-tuần, yết-ma, thiên-na, đàn-việt, đàn-tín, kiết-già, v.v...

4.1.4. Các danh từ riêng vừa phiên âm vừa dịch nghĩa: Viết hoa thành tố đầu và giữa chúng có gạch nối. Ví dụ: Ni-kiền-tử, Xá-lợi-tử, v.v...

4.1.5. Các từ chỉ quả vị đặc biệt, giai vị, địa vị, chức vụ, học vị: Viết hoa thành tố đầu. Ví dụ: Chánh đẳng giác, Nhất lai, Tôn giả, Hiền giả, Thiên sư, Pháp sư, Hòa thượng, Thượng tọa, Đại đức, Sư cô, Trụ trì, Giáo sư, v.v... Nếu các từ được phiên âm từ tiếng nước ngoài thì giữa các thành tố có gạch nối. Ví dụ: Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán, Vô dư Niết-bàn, v.v...

4.1.6. Đại từ chỉ đức Phật, Bồ-tát như Ta, Người, Ngài được viết hoa. Ví dụ: “Này các Tỷ-kheo, Ta nhắc các ông rằng...”

4.1.7. Viết hoa các đức hiệu của Phật. Ví dụ: Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ,...

4.2. Danh từ riêng

4.2.1. Nhân danh, địa danh: Viết hoa toàn bộ các thành tố nhân danh, địa danh, địa vực, địa dư, địa chính trị, phương vị. Các từ chỉ loại hình địa danh thì viết thường. Ví dụ: Đại sư Trí Quang, thành phố Lạc Dương, vùng đất Giao Châu, châu Âu, miền Tây Nam, hướng Đông Bắc, phía Bắc.

4.2.2. Nhân danh, địa danh và tên một số cây, loài hoa, chim quý đặc biệt được phiên âm từ tiếng nước ngoài: Viết hoa thành tố đầu và giữa chúng có gạch nối. Ví dụ: Phật Thích-ca, Bồ-tát Di-lặc, Đại Ca-diếp, Tôn giả A-nan, thành Xá-vệ, nước Ma-kiệt-đà, cội Bồ-đề, Sa-la song thọ, cây Chiên-đàn, hoa Mạn-thù-sa, chim Ca-lăng-tần-già,...

4.2.3. Nhân danh, địa danh do phiên âm hoặc dịch nghĩa được đặt trong dấu ngoặc đơn ngay sau nhân danh, địa danh có nguồn gốc từ tiếng nước ngoài. Ví dụ: Khi đêm đã gần mãn, Pañcasikha (Ngũ Kế) thuộc gandhabba (càn-thát-bà) đến thăm đức Phật tại Jetavana (Kỳ-đà Lâm), vườn ông Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc).

4.2.4. Các danh từ phiên âm bị tỉnh lược “tiếp đầu ngữ” được viết lại chuẩn mực để không bị phản nghĩa hoặc sai nghĩa (ngoại trừ làm thuận vần trong thi kệ). Ví dụ: “Di-đà” sửa thành “A-di-đà”.

4.3. Mạo từ tôn xưng

Viết thường các mạo từ tôn xưng như “đức”, “bậc”, “đấng”, thường đứng trước hồng danh Phật và Bồ-tát. Ví dụ: đức Phật, đức Thế Tôn, đấng Toàn Giác, bậc Chánh Đẳng Giác, bậc Vượt Bờ, bậc Chiến Thắng, bậc Thiện Thệ, bậc Đã Thấy Đã Biết.

4.4. Tựa kinh và tựa tác phẩm

4.4.1. Tựa kinh trong một bộ: Viết hoa chữ đầu và in nghiêng. Ví dụ: *Kinh Căn bản pháp môn, Kinh Du hành.*

4.4.2. Tác phẩm: Viết hoa chữ đầu và danh từ riêng, đồng thời in nghiêng. Ví dụ: *Kinh Trường bộ, Kinh Dược Sư, Kinh A-di-đà, Luận Duy thức tam thập tụng, Đức Phật và Phật pháp, An Nam chí lược.*

4.4.3. Tác phẩm tiếng nước ngoài: Viết hoa các thực từ (danh từ, tính từ, động từ) và viết thường các hư từ (mạo từ, giới từ, liên từ). Ví dụ: *The Buddha and His Teachings, Buddhist Psychological Ethics (A Translation of the Dhammasaṅgāṇī).*

5. CÁCH VIẾT CHỮ VÀ SỐ TRONG VĂN BẢN

5.1. Viết bằng chữ các số trong chánh văn. Ví dụ: Tám tháng xứ, mười ba già-nạn, một ngàn hai trăm năm mươi vị Tỳ-kheo.

5.2. Viết bằng số ở cước chú và trong các bài dẫn luận. Ví dụ: Có 15 pháp, tức là 5 căn (tín, tấn, niệm, định, tuệ) được thanh tịnh theo 3 cách.

5.3. Áp dụng số Ả-rập đối với ngày, tháng, năm sinh, năm mất của người và giữa ngày, tháng, năm có gạch nối ngắn. Ví dụ: Ngày 15-4-1963.

5.4. Ghi đầy đủ các con số chỉ năm sinh và năm mất của người. Ví dụ: Bồ-tát Thích Quảng Đức (1897-1963).

5.5. Tỉnh lược phần trùng lặp đầu đối với các con số chỉ khoảng thời gian trong cùng một thế kỷ hay thiên niên kỷ. Ví dụ: Không viết 1930-1932, mà viết 1930-32.

5.6. Tỉnh lược số kệ, số trang (trong cước chú)

- Các kệ từ 108-115 được viết 108-15.
- Trang 254-256 được viết là 254-56.
- M. I. 276-278 được viết là M. I. 276-78.

6. CÁCH CHÚ THÍCH

6.1. Chú thích theo ấn bản Pāli của PTS

6.1.1. Tên tập + (số tập) + số trang.

- S. I. 70 (*Samyutta Nikāya*, tập I, trang 70).
- Sn. 140 (*Suttanipāta*, trang 140).
- J. I. 389 (*Jātaka*, tập I, trang 389).
- Vin. II. 287 (*Vinaya*, tập II, trang 287).
- Vbh. 351 (*Vibhaṅga*, trang 351).
- Kv. 401 (*Kathāvatthu*, trang 401).
- DA. I. 41-2 (*Dīgha Nikāya Aṭṭhakathā*, tập I, trang 41 đến 42).

6.1.2. Tên tập + số kệ

- Dh. v. 10 (*Dhammapada*, kệ số 10).
- Sn. v. 600 (*Suttanipāta*, kệ số 600).
- Thag. v. 1196 (*Theragāthā*, kệ số 1196).

6.1.3. Tên tập + nhóm + số thứ tự kinh + đoạn

- S. 56.25: 1 (*Samyutta Nikāya*, nhóm 56, kinh 25, đoạn 1).

6.2. Chú thích theo ấn bản tiếng Anh

Tất cả bản kinh, luật, luận bằng tiếng Anh được ghi trong Thánh điển Phật giáo Thượng Tọa bộ đều do PTS xuất bản. Các thông tin về người dịch, nơi xuất bản, nhà xuất bản, năm xuất bản, tham khảo ở phần Phụ lục.

- GS. II. 42 nghĩa là *The Book of the Gradual Sayings*, vol. II, p. 42.
- PC. 338, n. 1 nghĩa là *Points of Controversy (A Translation of the Kathāvatthu)*, p. 338, note 1.

6.3. Chú thích tên bài kinh kết hợp với tên tập kinh cùng với (chương) + phẩm và số hiệu của bài kinh

Kinh Tham ái (It. I. I. §1) nghĩa là *Kinh Tham ái* này nằm trong *Kinh Phật thuyết như vậy*, chương I, phẩm I, kinh số 1.

Kinh Châu báu (Sn. II. §1) nghĩa là *Kinh Châu báu* này nằm trong *Kinh tập*, phẩm II, kinh số 1.

Kinh Bāhiya (Ud. I. §10) nghĩa là *Kinh Bāhiya* này nằm trong *Kinh Phật tự thuyết*, phẩm I, kinh số 10.

6.4. Chú thích tên kinh: Kết hợp ấn bản Pāli và tiếng Việt

- D. 22, *Mahāsatipatṭhāna Sutta* (*Kinh Đại niệm xứ*). Nghĩa là *Trường bộ*, kinh số 22, tên kinh trong tiếng Pāli là *Mahāsatipatṭhāna Sutta*, tên tiếng Việt là “*Kinh Đại niệm xứ*.”

- D. I. 113, *Soṇadaṇḍa Sutta* (*Kinh Chủng Đức*). Nghĩa là *Trường bộ*, tập I, trang 113, *Kinh Soṇadaṇḍa Sutta* bằng tiếng Pāli và *Kinh Chủng Đức* bằng tiếng Việt.

6.5. Trật tự của chú thích trong kinh có nguồn gốc Pāli

Pāli (viết tắt là P.), Sanskrit (viết tắt là S.), Hán (viết tắt là H.), Anh (viết tắt là E.). Ví dụ: Quang Âm thiên (P. Ābhassara, S. Ābhāsvara, H. 光音天, E. The Radian gods).

6.6. Chú thích theo Hán văn

6.6.1. Tên kinh biệt dịch được nêu ra trước

- *Phạm võng lục thập nhị kiến kinh* 梵網六十二見經 (T.01. 0021. 0264a20). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 01; 0021 là số hiệu của kinh biệt dịch trên; trang 0264, cột a, dòng thứ 20.

- *Phật thuyết Nguyệt dụ kinh* 佛說月喻經 (T.02. 0121. 0544b12). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 02; 0121 là số hiệu của kinh biệt dịch trên; trang 0544, cột b, dòng thứ 12.

6.6.2. Tên kinh trong bộ được nêu ra trước. Phần lớn áp dụng cho bộ *Trường A-hàm kinh* và *Trung A-hàm kinh*.

- *Phạm động kinh* 梵動經 (T.01. 0001.21. 0088b12). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 01; 0001 là số hiệu của bộ *Trường A-hàm kinh*, 21 là số thứ tự của kinh trong bộ *Trường A-hàm kinh*; trang 0088, cột b, dòng thứ 12.

- *Câu pháp kinh* 求法經 (T.01. 0026.88. 0569c23). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 01; 0026 là số hiệu của bộ *Trung A-hàm kinh*, 88 là số thứ tự của kinh trong bộ *Trung A-hàm kinh*; trang 0569, cột c, dòng thứ 23.

6.6.3. Tên bộ kinh được nêu ra trước. Phần lớn áp dụng cho các bộ *Tạp A-hàm*, *Biệt dịch Tạp A-hàm*, *Tăng nhất A-hàm*, vì nội dung kinh chỉ đề cập đến số thứ tự, không có tựa đề kinh.

- *Tạp. 雜* (T.02. 0099.1136. 0299c06). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 02; 0099 là số hiệu của bộ *Tạp A-hàm kinh*, 1136 là số thứ tự của kinh trong bộ *Tạp A-hàm kinh*; trang 0299, cột c, dòng thứ 06.

- *Biệt Tạp. 別雜* (T.02. 0100.111. 0414a18). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 02; 0100 là số hiệu của bộ *Biệt dịch Tạp A-hàm kinh*, 111 là số thứ tự của kinh trong bộ *Biệt dịch Tạp A-hàm kinh*; trang 0414, cột a, dòng thứ 18.

6.6.4. Tên kinh và phẩm được nêu ra trước. Phần lớn áp dụng cho các bộ kinh có nhiều phẩm như *Pháp cú kinh* hoặc các bộ kinh Đại thừa.

- *Pháp cú kinh* “Nê-hoàn phẩm” 法句經泥洹品 (T.04. 0210.36. 0573a23). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 04, 0210 là số hiệu của *Pháp cú kinh*, “Nê-hoàn phẩm” thứ 36, trang 0573, cột a, dòng thứ 23.

6.6.5. Tên bộ luận được nêu ra trước. Phần lớn áp dụng cho các bộ luận.

- *A-tỳ-đạt-ma Tập dị môn túc luận* 阿毘達磨集異門足論 (T.26. 1536.12. 0416a22). Nghĩa là bộ luận này thuộc ĐCT, tập 26; 1536 là số hiệu của *A-tỳ-đạt-ma Tập dị môn túc luận*, phẩm thứ 12; trang 0416, cột a, dòng thứ 22.

6.6.6. Chú thích hai kinh liên tiếp và chi tiết hóa số dòng

- *Tăng*. 增 (T.02. 0125.11.7-8. 0566c22-0567a04). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 02; 0125 là số hiệu của *Tăng nhất A-hàm kinh*, 11 là số thứ tự của “Bát đái phẩm”, số 7-8 là kinh số 7 và kinh số 8; 0566c22-0567a04 tức là từ trang 0566, cột c, dòng 22 đến trang 0567, cột a, dòng 4.

- *Tạp*. 雜 (T.02. 0099.9-10. 0002a02-12). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 02; 0099 là số hiệu của bộ *Tạp A-hàm kinh*, 9-10 là kinh số 9 và kinh số 10; 0002a02-12 tức là trang 0002, cột a, từ dòng 2 đến dòng 12.

7. NHUẬN SẮC VÀ HIỆU CHỈNH

Bộ phận dò Thánh tạng nhuận sắc và bổ túc thêm một số từ, ngữ, đoạn vào chánh văn do đánh máy thiếu hoặc nhầm. Các từ, ngữ, đoạn được bổ túc cũng dựa theo cách dụng ngữ của chính dịch giả trong dịch phẩm.

Một số từ, đoạn được dịch giả thêm vào cho rõ ý nghĩa trước đây được đặt trong ngoặc đơn, nay Ban Biên tập thống nhất đặt chúng trong ngoặc vuông [] để phân biệt giữa kinh văn gốc và các từ, đoạn được thêm vào sau này.

Các chú thích có sẵn trong dịch phẩm vốn được dịch từ bản dịch tiếng Anh do các dịch giả PTS thực hiện được hiệu chỉnh cho đầy đủ, đồng thời cũng có bổ sung thêm nguồn tham khảo chữ Hán từ *Đại Chánh tạng* và *Nam truyền Đại tạng kinh*.

Trong mỗi bộ đều có tài liệu tham khảo ở phần Phụ lục, nhằm giúp các nhà nghiên cứu xác định được nguồn dịch và tham chiếu của các cước chú.

Về từ “Pāli” (theo hệ thống Kaccāyana) hoặc Pāli (theo hệ thống Moggallāna) đều được sử dụng trong *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Thượng Tọa bộ*. Các nhà nghiên cứu và biên tập Tam tạng tại Tích Lan và PTS phần lớn đều dùng “Pāli” theo hệ thống đầu. Hòa thượng Thích Minh Châu cũng dùng “Pāli”. Đề nhất quán, chư Tôn đức Phật giáo Việt Nam sử dụng từ “Pāli” cho tất cả các bài liên hệ, riêng trong các dịch phẩm của Tỳ-khưu Indacanda, vẫn giữ cách dùng từ “Pāli” của dịch giả.

Tuy đã cẩn trọng nhưng không sao tránh khỏi sai sót, kính mong các bậc thức giả hoan hỷ rộng lượng chỉ giáo, góp phần cho sự hoàn thiện TTTĐPGVN.

Mọi sự góp ý, xin gửi về địa chỉ email của Viện: vncphvn@gmail.com.

Trân trọng cảm ơn.

BAN BIÊN TẬP

PHỤ LỤC 2

DANH MỤC TIÊU BỘ (KHUDDAKA NIKĀYA) CỦA CÁC BẢN

STT	VIỆT NAM (16 TẬP)	TÍCH LAN (17 TẬP)	MIỀN ĐIỆN, PTS & CST (18 TẬP)	THÁI LAN & CAMPUCHIA (15 TẬP)	CBETA (15 TẬP)
1	Tiểu tụng	Khuddakapāṭha	Khuddhakapāṭha	Khuddhakapāṭha	小誦經
2	Kinh Pháp cú	Dhammapada	Dhammapada	Dhammapada	法句經
3	Kinh Phật tự thuyết	Udāna	Udāna	Udāna	自說經
4	Kinh Phật thuyết như vậy	Itivuttaka	Itivuttaka	Itivuttaka	如是語經
5	Kinh tập	Suttanipāta	Suttanipāta	Suttanipāta	經集
6	Chuyện Thiên cung	Vimānavatthu	Vimānavatthu	Vimānavatthu	天宮事經
7	Chuyện Ngạ quỷ	Petavatthu	Petavatthu	Petavatthu	餓鬼事經
8	Trưởng lão Tăng kệ	Theragāthā	Theragāthā	Theragāthā	長老偈經
9	Trưởng lão Ni kệ	Therīgāthā	Therīgāthā	Therīgāthā	長老尼偈經
10	Chuyện Tiền thân	Jātaka	Jātaka	Jātaka	本生經
11	Diễn giải	Niddesa	Niddesa	Niddesa	義釋
12	Phân tích đạo	Paṭisambhidāmagga	Paṭisambhidāmagga	Paṭisambhidāmagga	無礙解道
13	Thánh nhân ký sự	Apadāna	Apadāna	Apadāna	譬喻經
14	Phật sử	Buddhavaṃsa	Buddhavaṃsa	Buddhavaṃsa	佛種姓經
15	Hạnh tạng	Cariyāpiṭaka	Cariyāpiṭaka	Cariyāpiṭaka	所行藏經
16		Nettipakaraṇa	Nettipakaraṇa		
17		Petakopadesa	Petakopadesa		
18	Milinda vấn đạo		Milindapañha		

PHỤ LỤC 3

TÀI LIỆU THAM KHẢO PĀLI & TIẾNG ANH

(Được sử dụng trong bộ Tam tạng Thánh điển Phật giáo Thượng Tọa bộ)

A. NGUYỄN BẢN PĀLI

Aṅguttara Nikāya, 6 vols., ed. by Morris, R., Hardy, E., Hunt, M. and Mrs. Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1885-1910).

Aṅguttara Nikāya Aṭṭhakathā (Manorathapūraṇī), 5 vols., ed. by Walleser, M. and Kopp, H. (London: PTS, 1924, etc.).

Apadāna, 2 vols., ed. by Lilley, M. E. (London: PTS, 1925-27).

Apadāna Aṭṭhakathā (Visuddhajanavilāsinī), ed. by Godakumbura, C. E. (London: PTS, 1954).

Buddhavaṃsa, ed. by Jayawickrama, N. A. (London: PTS, 1974).

Buddhavaṃsa Aṭṭhakathā, ed. by Horner, I. B. (London: PTS, 1946).

Cariyāpiṭaka, ed. by Jayawickrama, N. A. (London: PTS, 1974).

Cariyāpiṭaka Aṭṭhakathā, ed. by Barua, D. L. (London: PTS, 1939).

Cūlaniddesa, ed. by Stede, W. (London: PTS, 1918).

Cūlavāṃsa, ed. by Geiger, W. (London: PTS, 1925-27).

Dhammapada, ed. by Sumangala, Venerable Suriyagoda (London: PTS, 1914).

Dhammapada Aṭṭhakathā, 5 vols., ed. by Smith, H., Norman, H. C., and Tailang, L. S. (London: PTS, 1906, etc.).

Dhammasaṅgaṇī, ed. by Müller, E. (London: PTS, 1985).

Dhammasaṅgaṇī Commentary, ed. by Müller, E. (London: PTS, 1985).

Dīgha Nikāya, 3 vols., ed. by Rhys Davids, T. W. and Carpenter, J. E. (London: PTS, 1889-1910).

Dīgha Nikāya Aṭṭhakathā (Sumaṅgalavilāsinī), 3 vols., ed. by Rhys David, T. W. and Carpenter, J. E. (London: PTS, 1929-32).

Dīpavaṃsa, ed. and tr. by Oldenberg, H. (London: Williams and Norgate, 1879).

Itivuttaka, ed. by Windisch, E. (London: PTS, 1889).

Itivuttaka Aṭṭhakathā, 2 vols., ed. by Bose, M. M. (London: PTS, 1934-36).

Jātaka, 6 vols., ed. by Fausböll, V. (London: PTS, 1877-96).

- Kathāvatthu*, 2 vols., ed. by Taylor, A. C. (London: PTS, 1894-97).
- Kathāvatthu Aṭṭhakathā*, ed. by Jayawickrama, N. A. (London: PTS, 1979).
- Khuddakapāṭha*, ed. by Smith, H. (London: PTS, 1915).
- Mahāvamsa*, ed. by Geiger, W. (London: PTS, 1908).
- Majjhima Nikāya*, 3 vols., ed. by Trenckner, V. (London: PTS, 1888-99).
- Majjhima Nikāya Aṭṭhakathā (Papañcasūdanī)*, 5 vols., ed. by Woods, J. H., Kosambi, D., and Horner, I. B. (London: PTS, 1922-38).
- Mahāniddesa*, 2 vols., ed. by Poussin, L. De La Vallée and Thomas, E. J. (London: PTS, 1916-17).
- Milindapañha - Milinda Tikā*, ed. by Trenckner, V. (London: PTS, 1880).
- Nettipakaraṇa*, ed. by Hardy, E. (London: PTS, 1902).
- Niddesa Tikā (Saddhammapajjotikā)*, 3 vols., ed. by Buddhadatta, Mahāthera A. P. (London: PTS, 1939-40).
- Paṭisambhidāmagga*, 2 vols., ed. by Taylor, A. C. (London: PTS, 1905-07).
- Paṭisambhidāmagga Aṭṭhakathā (Saddhammappakāsinī)*, 3 vols., ed. by Joshi, C. V. (London: PTS, 1933-47).
- Paṭṭhāna*, ed. by Mrs. Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1908).
- Petavatthu*, ed. by Minayeff (London: PTS, 1888).
- Vimānavatthu*, ed. by Gooneratne, E. R. (London: PTS, 1886).
- Puggalapaññatti*, ed. by Moriss, R. (London: PTS, 1883).
- Puggalapaññatti Aṭṭhakathā*, ed. by Landsberg, G. and Mrs. Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1914).
- Saṃyutta Nikāya*, 5 vols. and index, ed. by Peer, L. and Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1884-1904).
- Saṃyutta Nikāya Aṭṭhakathā (Sārattappakāsinī)*, 3 vols., ed. by Woodward, F. L. (London: PTS, 1929-37).
- Suttanipāta*, ed. by Andersen, D. and Smith, H. (London: PTS, 1913).
- Suttanipāta Aṭṭhakathā (Paramatthajotikā II)*, 3 vols., ed. by Smith, H. (London: PTS, 1916-18).
- Theragāthā - Therīgāthā*, ed. by Oldenberg, H., and Pischel, R. (London: PTS, 1883).
- Theragāthā Aṭṭhakathā (Paramatthajotikā V)*, 3 vols., ed. by Woodward, F. L. (London: PTS, 1940-59).
- Therīgāthā Aṭṭhakathā (Paramatthajotikā VI)*, ed. by Müller, E. (London: PTS, 1893).
- Udāna*, ed. by Steinthal, P. (London: PTS, 1885).

Udāna Aṭṭhakathā, ed. by Woodward, F. L. (London: PTS, 1926).

Vinaya Piṭaka, 5 vols., ed. by Oldenberg, H. (London: PTS, 1879-83).

Vibhaṅga, ed. by Rhys David, C. A. F. (London: PTS, 1904).

Vibhaṅga Aṭṭhakathā, ed. by Buddhadatta, Mahāthera A. P. (London: PTS, 1923).

B. BẢN DỊCH TIẾNG ANH

A Buddhist Manual of Psychological Ethics, tr. by Mrs. Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1900).

Buddhist Birth Stories, tr. by Rhys Davids, T. W. (London: Trübner and Co., 1880).

Compendium of Philosophy (The Summary of the Topics of Abhidhamma and Exposition of the Topics of Abhidhamma), tr. by Aung. S. Z. and Mrs. Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1910).

Cūlavamsa (Translation), 2 vols., tr. by Mrs. Rickmers, C. Mabel (London: PTS, 1929-30).

Dialogues of the Buddha, tr. by Rhys Davids, T. W., and Mrs. Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1899).

Divyāvadāna, ed. by Cowell, E. B. and Neil, R. A. (Cambridge: The University Press, 1886).

Points of Controversy (A Translation of the Kathāvatthu), tr. by Aung. S. Z. and Mrs. Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1915).

Psalms of the Early Buddhists I - Psalms of the Sisters (A Translation of the Therīgāthā), tr. by Mrs. Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1909).

Psalms of the Early Buddhists II - Psalms of the Brethren (A Translation of the Theragāthā), tr. by Mrs. Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1913).

The Book of the Discipline (A Translation of the Greater Part of the Vinaya Piṭaka), tr. by Horner, I. B. (London: PTS, 1881).

The Book of the Kindred Sayings, 5 vols., tr. by Mrs. Rhys Davids, C. A. F. and Woodward, F. L. (London: PTS, 1917-30).

The Book of the Gradual Sayings, 5 vols., tr. by Woodward, F. L. and Hare, E. M. (London: PTS, 1932-36).

The Collection of the Middle Length Sayings, 3 vols., tr. by Horner, I. B. (London: PTS, 1954-59).

The Jātaka or Stories of the Buddha's Former Births (A Translation of the Jātaka), 6 vols. and Index, tr. by Chalmers, R., Rouse, W. H. D., Francis, H. T., Neil, R. A., Cowell, E. B., and ed. by Cowell, E. B. (London: PTS, 1895-1913).

The Path of Purity, 3 vols., tr. by Pe, Maung Tin (London: PTS, 1922-31).

The Questions of King Milinda, tr. by Rhys Davids, T. W. (Oxford: The Clarendon Press, 1890).

C. SÁCH VÀ TẠP CHÍ TIẾNG ANH

Rhys Davids, C. A. F., *A Manual of Buddhism* (London: Sheldon Press, 1932).

Rhys Davids, C. A. F., *Buddhism: A Study of the Buddhist Norm* (London: PTS, 1912).

Rhys Davids, C. A. F., *Buddhism* (London: PTS, 1912).

Rhys Davids, T. W., *American Lectures on Buddhism* (New York: G. P. Putnam'son, 1896).

Rhys Davids, T. W., *Buddhist India* (New York: G. P. Putnam'son; London: T. Fisher Unwin, 1903).

Tāranātha, *History of Buddhism in India*, tr. by Chipa, Lama; Chattopadhyaya, Alaka (from Tibetan), ed. by Chattopadhyaya, Debiprasad (Delhi: Motilal Banarsidass Publishers PVT. LTD., 1990 reprinted).

Warren, Henry Clarke, *Buddhism in Translations* (Cambridge Massachusetts: Harvard University, 1922).

Journal of the Pali Text Society, ed. by Rhys Davids, T. W. (London: PTS, 1882, etc.).

Journal of the Royal Asiatic Society (London: Cambridge University Press, 1824).

D. TỪ ĐIỂN

Buddhist Hybrid Sanskrit Dictionary, by Edgerton, Franklin (Connecticut: Yale University, 1953).

Dictionary of the Pali Language, by Childers, R. C. (London: PTS, 1874).

A Critical Pali Dictionary, ed. by Trenckner, Vilhelm and Chalmers, Robert (Copenhagen Commissioner: Munksgaard, 1924).

Dictionary of Pali Proper Names, 2 vols., by Malalasekera, G. P. (London: John Murray, 1937-38).

Encyclopaedia of Buddhism, 6 vols., ed. by Malalasekera, G. P., Buswell, R. E., Weeraratne, W. G. and others (Government of Ceylon, 1961-99).

Encyclopedia of Religion and Ethics, ed. by Hastings, James (Edinburgh: T&T Clark, 1908-27).

English-Pāli Dictionary, ed. by Buddhadatta, Mahāthera A. P. (Ceylon: Colombo Apothecaries, 1955).

Pāli-English Dictionary, ed. by Rhys Davids, T. W. and Stede, William (London: PTS, 1921-25).

SÁCH DẪN TIẾNG VIỆT

A

- A-la-hán 4, 5, 12, 27, 29, 56, 58, 61, 71, 72, 78, 79, 97, 98, 102, 139, 140, 162, 254, 257, 262, 264, 265, 267, 297, 318, 328, 336, 338, 355, 366, 369, 371, 381, 389, 421, 427, 429, 440, 445, 450, 479, 481, 482, 484, 488, 490, 491, 492, 494, 495, 497, 498, 501, 505, 506, 509, 510, 512, 514, 516, 520, 528, 538, 542, 546, 555, 565, 569, 570, 573, 580, 582, 585, 587, 588, 590, 594, 612, 618, 620, 625, 642, 652, 663, 666, 671, 677, 680, 683, 686, 725, 770, 776, 777, 778, 779, 783, 784, 788, 805, 815, 871, 875, 897, 898, 899, 905, 910, 911, 912, 918, 925, 926, 945, 962, 963, 968, 970, 971, 974, 975, 982, 987, 989, 992, 999, 1000, 1001, 1002, 1003, 1010, 1012, 1013, 1014, 1024, 1051, 1059, 1068, 1069, 1070, 1071, 1074, 1077, 1078, 1085, 1090, 1095, 1107, 1142, 1149, 1151
a-tăng-kỳ kiếp 983, 984
a-tu-la 30, 305, 470, 477, 504, 506, 511, 557, 558, 643, 886, 1015, 1023, 1029

B

- ba bộ Vệ-đà 26, 638, 657, 688, 721, 770, 781
Bắc Cu-lô châu 21, 343
bạc Hiền Trí Anh Hùng 493, 578
bạc Hiền Trí Độc Giác 298, 593
bạc Hiền Trí Vương 486
ba chuông từ 72
bạc Hữu Nhân 23, 38, 71, 72, 88, 93, 98, 99, 154, 167, 187, 267, 303, 321, 325, 327, 328, 348, 351, 354, 360, 364, 366, 379, 382, 412, 413, 420, 424, 425, 440, 445, 450, 482, 490, 492, 495, 497, 500, 502, 503, 506, 509, 511, 513, 528, 529, 538, 546, 553, 559, 568, 575, 615, 630, 649, 666, 680, 693, 696, 700, 706, 727
bạc Ngũ Nhân 557
bạc Nhất lai 29, 874
bạc Thầy Thuốc Vĩ Đại 499
bạc Thức Tri 44
bạc Thượng Đức 551
bạc Thương Tướng 221, 405, 585
bạc Thương Xót 879
bạc Thuyết Giảng Cao Quý 591
bạc Trưởng Thượng Của Thế Gian 23, 24, 25, 33, 36, 47, 57, 58, 59, 60, 62, 73, 80, 92, 94, 95, 97, 103, 105, 108, 128, 130, 132, 134, 137, 139, 140, 144, 150, 151, 155, 157, 160, 167, 168, 169, 171, 172, 178, 194, 199, 230, 236, 239, 240, 241, 242, 246, 252, 254, 255, 256, 260, 262, 263, 268, 271, 279, 290, 317, 322, 347, 351, 379, 382, 384, 393, 404, 417, 420, 421, 436, 442, 451, 466, 477, 524
bạc Tự Minh Chứng Ngộ 633
bạc Ưu Tú Cao Cả 490
bạc Vô lậu 24, 33, 39, 62, 86, 186, 265, 510
bạc Vô Nhiễm 106, 108, 109, 115, 129, 134, 197, 199, 229, 235, 241, 271, 275, 276, 282, 284, 287, 292, 293, 411, 451, 455, 459, 467, 472, 477, 534, 546
bạc Xứng Đáng Cúng Dường 88, 500
ba điều kỳ diệu 630, 780
ba lá y 9
ba loại lửa 70, 72, 131, 136, 638
ba luân 1109
ba minh 29, 30, 71, 82, 153, 513, 651, 724, 905, 1077, 1090, 1142
ba mươi bảy pháp góp phần trong việc giác ngộ 987
ba mươi đức tính cao quý 1093
ba mươi hai hảo tướng 73, 113, 114, 121, 143, 144, 158, 253, 283, 331, 364, 382, 396, 448, 471, 482, 490, 492, 495, 497, 518, 519, 526
ba mươi hai tướng của bậc đại nhân 844, 845
ba mươi sáu thọ thuộc hiện tại 815
ba mươi sáu thọ thuộc quá khứ 815
ba mươi sáu thọ thuộc vị lai 815
bánh xe báu 878, 1031, 1032

- bánh xe Chánh pháp 507, 632, 634, 649, 650, 654, 666, 672, 675, 681, 684, 688, 691, 694, 700, 703, 706, 709, 712, 715, 718, 721, 725
- bánh xe ở hai bàn chân 632
- bánh xe Phạm hạnh 472
- bản ngã 34, 910, 911, 932
- bản tánh cương quyết 1090, 1099, 1137, 1139, 1140, 1143
- bản thể chính trực 62, 82, 90, 100, 211, 212, 238, 382, 451, 611
- bản thể nhân loại 25, 34, 48, 50, 56, 59, 93, 95, 103, 180, 253, 257, 297, 336, 341, 352, 424, 429, 465, 652, 959, 972
- bản thể thấp kém 46
- bản thể thiên nhân 11, 36, 54, 56, 57, 73, 82, 84, 99, 101, 135, 140, 157, 255, 261, 264, 265, 331, 333, 336, 344, 355, 361, 364, 376, 377, 379, 388, 402, 416, 429, 440, 449, 462, 469, 476, 491, 514, 523, 527
- bản thể toàn tri 878, 886, 899, 900, 903, 904, 919, 965, 994, 1069
- bản thể Tỳ-khưu 949
- bảo tọa sư tử 53, 61, 62, 84, 127, 131, 132, 174, 176, 246, 254, 255, 398, 399, 403
- ba phước báu 307, 308, 309, 310
- ba sự biến mất của giáo pháp 899
- ba sự học tập 987
- ba sự lãnh hội 681, 688, 691, 697
- ba sự nương nhờ 70, 71
- ba sự thành tựu 116, 868, 869, 1141
- Bất lai 29, 484, 582, 721, 805, 874, 875, 1010, 1071, 1077, 1081, 1082, 1142
- bất quan trai giới 541, 542
- bất tịnh 563, 587, 588, 616
- ba vật không có ở thế gian 1015
- bảy giác chi 853, 854, 1075, 1076
- bảy loại báu vật 35, 37, 49, 53, 55, 76, 85, 91, 92, 98, 99, 100, 103, 105, 106, 107, 110, 111, 112, 113, 114, 117, 118, 122, 123, 124, 125, 126, 128, 132, 133, 134, 135, 136, 139, 140, 144, 145, 146, 147, 148, 149, 150, 151, 153, 154, 155, 159, 160, 162, 163, 164, 165, 167, 168, 169, 170, 171, 173, 175, 176, 177, 179, 181, 182, 183, 184, 185, 186, 187, 189, 190, 191, 192, 196, 197, 198, 199, 200, 201, 202, 203, 204, 205, 206, 209, 210, 212, 216, 218, 219, 223, 224, 225, 226, 228, 230, 238, 241, 242, 244, 245, 247, 248, 255, 256, 260, 326, 531
- bảy loại tâm 873
- Biển Tịnh thiên 631
- bộc lưu 95
- bốn cách trả lời câu hỏi 909
- bốn chánh cần 806, 807, 1090
- bốn chân lý 657, 681, 715, 725, 889, 987, 999, 1034, 1052, 1071, 1109
- bốn đạo 29, 33, 382
- bốn điều bảo hiệu 625, 640, 652, 655, 659, 662, 664, 667, 671, 673, 677, 680, 683, 686, 689, 692, 695, 698, 702, 704, 707, 710, 714, 716, 720, 723, 726
- bốn giới uẩn 992
- bốn món vật dụng 918, 1151
- bốn nền tảng của thần thông 806, 807, 1068, 1072, 1090, 1131
- bốn oai nghi 28, 787, 861, 1151
- bốn pháp tự tin 876
- bốn quả 33, 42, 44, 311, 382, 651, 660, 724, 968, 1079, 1090, 1108, 1143, 1147
- bốn quả vị Sa-môn 44, 311, 660, 968, 1079, 1108, 1147
- bốn sự chướng ngại 919
- bốn sự thật 38, 102, 105, 212, 239, 267, 276, 351, 357, 364, 380, 426, 461, 475, 485, 497, 511, 560, 578, 599, 604, 609, 932, 968, 1078
- bốn sự thiết lập niệm 806, 807, 937, 938, 1090, 1101
- bốn tập thể 1123
- bốn tuệ phân tích 660, 968, 1074, 1075, 1090, 1108
- bổ thí ba-la-mật 646
- bổ thí trú xá 967

Đ

- đấng Hiểu Biết Thế Gian 37, 90, 93, 101, 114, 115, 135, 147, 165, 256, 261, 270, 321, 332, 340, 344, 354, 357, 358, 375, 461
- đấng Pháp Chủ 964
- đấng Pháp Vương 7, 94, 317, 706, 728, 861, 941, 942, 1080
- đấng Quang Đăng Của Thế Gian 73, 80, 197, 205, 229, 233, 370, 482, 492, 553
- đấng Quang Minh 73, 566, 629, 727
- đấng Quyền Thuộc Của Mặt Trời 15, 122, 128, 196, 211, 248
- đấng Quyền Thuộc Của Thế Gian 36, 79, 81, 109, 137, 150, 159, 161, 178, 179, 183, 192, 199, 202, 209, 210, 276, 408, 461, 533
- đấng Siêu Nhân 61, 135, 148, 151, 213, 246, 361, 429, 451, 504, 583

đăng Sư Tử 3, 18
 đăng Tế Độ Chúng Sanh 629, 630
 đăng Thập Lực 316, 512, 571, 681, 779, 974, 1093
 đăng Thiện Thệ Quang Vinh 422
 đăng Thông Suốt Thế Gian 642, 643
 đăng Tiếp Độ 427
 đăng Toàn Giác Cao Quý 668
 đăng Toàn Nhân 516
 đăng Toàn Tri 7, 9, 13, 23, 24, 39, 60, 82, 90,
 93, 102, 108, 132, 142, 144, 148, 152,
 186, 240, 246, 252, 266, 326, 336, 347,
 358, 365, 366, 390, 424, 427, 428, 431,
 510, 552, 564, 567, 573, 598, 603, 873,
 876, 878, 879, 959, 964, 968, 1014, 1019,
 1032, 1092
 đăng Toàn Tri Cao Quý 7
 đăng Tồi Cao Của Thế Gian 706
 đăng Tồi Thượng Của Chúng Sanh 630
 đăng Tồi Thượng Của Loài Người 23, 426
 đăng Tồi Thượng Của Tất Cả Chúng Sanh 613
 đăng Tồi Thượng Nhân 23, 61, 92, 93, 97, 135,
 148, 158, 178, 197, 213, 216, 223, 246,
 250, 304, 323, 361, 429, 448, 451, 504,

507, 526, 542, 555, 583, 584, 613, 615,
 629, 630, 657, 666, 669, 706, 709, 715,
 719, 721, 728

đăng Từ Bi 632

đăng Tự Chủ 9, 17, 23, 36, 45, 46, 55, 61, 77, 79,
 81, 103, 169, 187, 207, 212, 214, 219, 226,
 230, 232, 244, 246, 266, 272, 273, 274,
 278, 282, 286, 292, 294, 323, 337, 345,
 371, 372, 391, 392, 410, 417, 419, 420,
 436, 452, 455, 459, 460, 467, 514, 525,
 534, 546, 568, 569, 979, 986

đăng Tượng Vương 51

đăng Vô Song 867

đăng Vô Thượng 48, 65, 87, 88, 93, 97, 113, 186,
 302, 390, 703

đăng Vô Thượng Ở Thế Gian 48, 65, 87, 88, 93,
 97, 113, 186

đăng Xa Phu Cao Quý 75

Độc Giác 3, 4, 5, 9, 11, 13, 17, 18, 45, 52, 163,
 238, 278, 284, 297, 298, 480, 508, 569,
 592, 593, 605, 678, 736, 875, 876, 881,
 968, 1015

G

giác chi 853, 854, 1073, 1075, 1076, 1077
 giác ngộ 7, 9, 13, 17, 26, 29, 31, 32, 78, 93,
 107, 109, 139, 232, 304, 310, 312, 316,
 317, 319, 339, 347, 351, 398, 434, 472,
 474, 475, 485, 506, 513, 519, 537, 559,
 582, 597, 598, 603, 606, 634, 640, 642,
 646, 647, 648, 649, 651, 652, 654, 658,
 660, 661, 662, 664, 665, 666, 667, 670,
 672, 673, 674, 675, 676, 679, 682, 685,
 689, 692, 694, 697, 701, 703, 706, 707,
 710, 712, 713, 715, 716, 719, 721, 722,
 723, 726, 735, 738, 803, 806, 807, 853,
 854, 879, 882, 883, 886, 891, 926, 927,
 928, 929, 930, 931, 934, 935, 950, 951,
 960, 984, 985, 986, 987, 994, 1019, 1020,
 1030, 1031, 1032, 1033, 1034, 1037, 1043,
 1068, 1072, 1081, 1089, 1090, 1121, 1141
 giải thoát tạm thời 15
 giáo giới 44, 347, 443, 478, 480, 482, 490, 492,
 495, 497, 510, 516, 585, 589, 615, 675,
 678, 705, 725, 987, 1105, 1112, 1114,
 1116, 1119
 giáo pháp 3, 5, 7, 9, 11, 12, 13, 15, 17, 18, 25, 26,
 27, 28, 29, 30, 31, 32, 37, 38, 39, 40, 41,
 42, 43, 44, 46, 47, 49, 50, 53, 56, 58, 59,
 60, 65, 68, 69, 70, 71, 72, 75, 77, 78, 79,
 81, 82, 83, 84, 89, 94, 95, 97, 98, 99, 101,

102, 114, 115, 116, 120, 129, 132, 134,
 136, 137, 138, 139, 143, 145, 150, 154,
 156, 158, 167, 172, 180, 190, 192, 193,
 195, 197, 198, 199, 213, 225, 231, 239,
 240, 243, 246, 254, 256, 257, 258, 265,
 266, 267, 268, 272, 296, 298, 299, 304,
 306, 307, 309, 312, 315, 318, 320, 321,
 322, 324, 326, 327, 330, 331, 332, 333,
 336, 338, 339, 341, 344, 346, 348, 355,
 358, 360, 361, 364, 371, 377, 381, 386,
 387, 389, 398, 403, 412, 421, 424, 427,
 429, 437, 445, 446, 460, 461, 473, 475,
 476, 478, 479, 480, 481, 482, 483, 484,
 485, 486, 487, 488, 489, 490, 491, 492,
 493, 495, 496, 497, 500, 501, 502, 503,
 504, 506, 507, 510, 511, 512, 513, 514,
 515, 517, 518, 519, 522, 523, 532, 547,
 549, 550, 552, 554, 560, 561, 563, 564,
 565, 566, 567, 568, 571, 572, 575, 576,
 577, 578, 579, 580, 581, 582, 583, 584,
 586, 587, 589, 590, 591, 595, 596, 598,
 601, 604, 606, 607, 610, 611, 612, 613,
 614, 615, 616, 617, 618, 619, 629, 640,
 641, 651, 652, 654, 655, 657, 658, 659,
 660, 663, 665, 666, 669, 675, 677, 678,
 680, 681, 682, 684, 685, 688, 696, 697,
 700, 704, 706, 709, 712, 713, 714, 715,

717, 718, 720, 721, 722, 723, 724, 725,
726, 761, 766, 769, 770, 775, 779, 789,
791, 859, 861, 865, 866, 874, 879, 880,
881, 884, 886, 887, 897, 898, 899, 907,
908, 924, 925, 926, 927, 928, 931, 934,
935, 941, 942, 943, 944, 947, 948, 949,
951, 952, 959, 961, 965, 975, 978, 979,
980, 983, 984, 985, 988, 991, 995, 996,
997, 998, 999, 1000, 1001, 1002, 1003,
1005, 1014, 1019, 1020, 1026, 1036,
1051, 1052, 1053, 1069, 1071, 1072,
1076, 1077, 1078, 1079, 1080, 1081,

1083, 1086, 1090, 1091, 1092, 1093, 1102,
1104, 1105, 1109, 1113, 1114, 1122, 1125,
1129, 1135, 1136, 1138, 1140, 1141, 1143,
1145, 1151, 1152

giáo thọ sư 776, 790

giới báu 1073

Giới bốn 87, 100, 434, 616, 646, 804, 924, 925,
947, 948, 949, 1070, 1073

giới cấm 57, 71, 72, 73, 354, 413, 680, 747, 748,
874, 875

giới đức 744, 746, 750, 751, 810, 898, 899, 947,
1081, 1105, 1120, 1121

H

hai đặc điểm của vị Sa-môn 924, 925

hai loại ô nhiễm 1014

hai mươi lăm đức tính của vị thầy 864, 865

hai mươi pháp tạo thành Sa-môn 924, 925

hai mươi tám đức tính của thiền tịnh 904

hai mươi tám yếu tố 962

Hạnh tạng 6, 733, 766, 1027

hạnh từ khước 899, 992, 1081, 1082, 1084, 1085,
1086, 1087, 1088, 1089, 1090, 1091, 1092,
1093, 1094

hạnh xuất ly 748, 1030, 1031, 1033

hiệp thế 15

hoa Chăm-pa 641

hoại kiếp 553, 849

Hóa Lạc thiên 93, 113, 136, 255, 406, 532

hữu ái 1058

hữu bực 565

Hữu học 29, 51, 328, 551, 652, 677, 725, 1076,
1077, 1142

hữu lậu 382

hỷ giác chi 1075

Hy-mã-lạp 19, 23, 26, 30, 33, 48, 49, 55, 63, 83,
86, 88, 106, 109, 113, 118, 119, 120, 132,
142, 147, 148, 149, 152, 163, 164, 165,
172, 175, 214, 215, 219, 221, 226, 235,
236, 272, 273, 274, 282, 295, 325, 331,
332, 333, 338, 339, 341, 350, 351, 355,
360, 376, 378, 413, 415, 417, 426, 430,
439, 443, 446, 448, 454, 460, 463, 465,
471, 475, 480, 518, 526, 639, 702, 770,
777, 779, 788, 839, 883, 895, 953, 991,
1017, 1029, 1080

K

kẻ lường căn 1051

kẻ vô căn 1051

khí giới 493

khinh an 854

khổ hạnh 21, 22, 24, 38, 45, 46, 48, 56, 63, 83,
194, 255, 267, 290, 299, 315, 335, 343,
346, 353, 357, 380, 384, 430, 443, 473,
517, 619, 625, 626, 642, 651, 654, 658,
661, 663, 666, 667, 670, 672, 675, 676,
679, 681, 685, 688, 691, 694, 697, 701,
703, 707, 709, 713, 715, 718, 722, 735,
750, 751, 755, 759, 760, 790, 893, 957,
970, 984, 992, 994, 1030, 1033, 1034,
1054, 1105, 1118, 1119

khổ uẩn 820, 822, 837

kiến bực 565

kiếp Bhadda 35, 57, 387, 471, 483, 498, 501,
515, 517, 518, 561, 568, 572, 575, 579,
581, 584, 608, 613, 616, 620, 715, 718,
722, 728

kiết-già 9, 21, 23, 136, 151, 152, 161, 360, 432,
448, 526, 553, 643, 722, 1034, 1099

Kim Sí điều 20, 151, 220, 235, 284, 343, 459,
534, 542, 546, 553, 606, 630, 792

kinh hành 21, 22, 39, 47, 64, 65, 87, 92, 93, 96,
105, 119, 144, 152, 164, 174, 186, 189,
198, 272, 274, 282, 284, 312, 329, 348,
365, 366, 385, 405, 409, 422, 430, 431,
446, 465, 471, 515, 525, 542, 553, 562,
606, 625, 629, 630, 634, 635, 639, 640,
655, 682, 969, 1077, 1079, 1103, 1106

L

lậu hoặc 4, 12, 23, 28, 31, 33, 34, 37, 40, 47, 48,
49, 50, 51, 52, 55, 56, 58, 60, 61, 77, 79,
80, 81, 82, 87, 89, 94, 95, 96, 100, 101,

102, 103, 116, 123, 124, 152, 153, 196,
210, 232, 244, 257, 258, 261, 262, 268,
273, 274, 275, 276, 279, 286, 288, 289,

290, 291, 292, 293, 294, 295, 296, 297,
299, 303, 305, 306, 313, 318, 319, 321,
322, 323, 324, 325, 326, 327, 329, 331,
333, 335, 336, 337, 339, 341, 344, 345,
346, 348, 349, 352, 355, 358, 360, 361,
362, 364, 365, 366, 367, 368, 369, 370,
371, 372, 373, 374, 376, 377, 378, 379,
380, 381, 383, 384, 385, 387, 388, 389,
390, 391, 392, 393, 395, 396, 397, 398,
399, 400, 401, 402, 403, 404, 405, 406,
407, 408, 409, 410, 411, 412, 413, 415,
417, 418, 419, 420, 421, 422, 423, 424,
426, 427, 429, 430, 432, 433, 435, 437,
439, 440, 441, 442, 443, 445, 446, 447,
450, 451, 452, 453, 454, 455, 457, 458,
459, 460, 461, 462, 463, 465, 466, 467,
468, 469, 470, 471, 472, 474, 476, 479,
481, 482, 483, 484, 486, 488, 489, 491,
494, 496, 499, 502, 503, 506, 509, 510,

512, 513, 515, 516, 518, 520, 523, 524,
525, 528, 530, 532, 533, 534, 535, 536,
537, 538, 539, 540, 542, 543, 544, 546,
547, 551, 552, 554, 555, 559, 565, 566,
571, 573, 577, 578, 580, 583, 585, 588,
590, 594, 595, 596, 599, 600, 601, 604,
605, 607, 608, 610, 612, 614, 616, 617,
618, 619, 620, 621, 632, 642, 652, 707,
710, 713, 715, 716, 719, 722, 725, 875,
905, 925, 940, 941, 1012, 1034, 1074,
1077, 1091, 1093

Linh Thửu 625, 632

loài nhân điều 22, 41, 67, 68, 108, 110, 332,
343, 462

Lộc Uyên 472

long cung 33, 661, 1023

Long vương 33, 567, 661, 675, 706

lục thông 641, 651

luồng tâm hộ kiếp 1042, 1043

M

mạng quyền 826

Mâu-ni 633

Ma vương 31, 43, 59, 507, 519, 549, 556, 570,
594, 709, 918, 919, 920, 978, 989, 992,
1031, 1069, 1073, 1123

Minh Hạnh Túc 629

minh sát 16, 17, 50, 786, 806, 807, 1076, 1077,
1089, 1090, 1102, 1112, 1125, 1129,
1138, 1151

một thế giới 729, 987

một trăm năm mươi điều học 908, 992, 1019

mười ba hạnh từ khước 992, 1085, 1086, 1091,
1092, 1093, 1094

mười ba tội nặng 1051

mười điều giới 1070

mười đức tính của các vị Bồ-tát 1023

mười đức tính của việc ngụ ở cội cây 640

mười hai đức tính của việc mặc y phục vỏ cây 639

mười hai hạnh không thể hiện sự cung kính 940

mười hai thế 1109

mười một điều lợi ích 954

mười ngàn thế giới 8, 11, 12, 145, 413, 431,
630, 631, 634, 643, 645, 648, 649, 650,
657, 662, 677, 691, 696, 699, 700, 712,
868, 869, 898, 928, 978, 987, 988, 1023,
1025, 1093

mười pháp ba-la-mật 733

mười pháp đi theo thân 1001

mười phước báu 306, 309, 310, 312, 313

mười sáu điều vương bận 782

mười sáu hình thức 848, 850

mười sự trói buộc ở thế gian 1032, 1033

mười tám đức tính 1084, 1085

mười tám pháp của vị Phật 876, 969, 1030

mười thế giới 644

N

năm chi phần của sự nỗ lực 898

năm cửa lớn 824

năm điều sai trái của đường kinh hành 639

năm đức tính không thể so sánh ở giáo pháp 998

năm giác quan 87, 100, 434, 616, 824

năm giới cấm 57, 71, 72, 73, 354, 413, 680

năm loại dục 1033, 1054, 1063

năm loại hương thơm 10

năm lực 806, 807, 1068, 1072, 1090

năm phần dục lạc 428, 450, 528, 818, 829, 830

năm pháp che lấp của tâm 16

năm phước báu 306, 307, 309, 310, 311, 312

năm quyền 804, 806, 807, 813, 814, 1068,
1072, 1090

năm sự ràng buộc ở phần dưới 874, 875

năm thắng trí 5, 21, 233, 298, 640, 651, 675, 974

năm thù uẩn 1124

năm xứ 833

năng lực của tâm 3, 150, 748, 852, 855, 1051

ngã mạn ngủ ngầm 564

ngày trai giới 741, 744, 747

nghiệp phước thiện 35, 53, 57, 69, 70, 82, 83, 84,

- 88, 95, 99, 120, 157, 201, 262, 263, 266, 274, 305, 324, 329, 333, 336, 340, 348, 352, 366, 399, 406, 415, 425, 427, 436, 437, 451, 462, 465, 505, 517, 525, 529, 533, 538, 546, 593, 775
- ngoại xứ 837
- ngọc ma-ni 8, 9, 25, 35, 40, 53, 64, 66, 67, 69, 95, 157, 175, 176, 301, 302, 303, 304, 306, 309, 312, 330, 348, 350, 370, 398, 401, 416, 417, 418, 422, 448, 451, 519, 522, 526, 544, 568, 630, 674, 683, 706, 725, 805, 824, 887, 949, 992, 993, 1000, 1009, 1015, 1025, 1065, 1068, 1074, 1082, 1097, 1112, 1141, 1142, 1144
- ngọc ruby 1112
- ngũ môn 824
- ngũ quyền 813, 814
- ngũ thông 15, 640
- ngũ uẩn 16
- nguyên lực của tác ý 11, 36, 39, 66, 110, 147, 158, 261, 263, 268, 270, 271, 287, 338, 368, 372, 373, 375, 377, 378, 379, 380, 382, 402, 429, 439, 440, 441, 446, 448, 459, 478, 480, 483, 486, 491, 495, 498, 500, 501, 503, 504, 505, 508, 510, 512, 517, 520, 526, 531, 534, 538, 543, 545, 546, 560, 561, 568, 569, 571, 572, 575, 576, 579, 581, 582, 584, 586, 589, 608, 609, 611, 613, 620
- nhân môn 825
- nhân sanh 913, 1074, 1135
- nhân thức 821, 822, 826, 827, 828
- nhân xứ 833
- nhân xúc 822
- nhập định 32, 55, 281, 357
- Nhập lưu 12, 29, 51, 481, 612, 770, 786, 805, 849, 874, 924, 925, 926, 1010, 1071, 1076, 1077, 1142
- nhĩ giới 555, 559, 565, 566, 573, 577, 580, 583, 585, 596, 601, 607, 610, 612, 614, 616, 617, 618, 620, 778, 1091
- nhĩ xứ 833
- nhục thân 287, 288, 406, 407, 409, 937, 938
- Như Lai 7, 13, 23, 27, 31, 54, 62, 66, 89, 106, 143, 148, 163, 172, 302, 303, 320, 360, 387, 431, 433, 477, 480, 485, 497, 505, 508, 510, 511, 513, 552, 597, 603, 611, 615, 629, 640, 641, 642, 651, 654, 658, 660, 661, 663, 666, 667, 670, 672, 676, 679, 681, 682, 685, 688, 691, 694, 697, 701, 703, 707, 709, 713, 715, 718, 722, 867, 868, 869, 870, 871, 872, 873, 877, 878, 879, 881, 882, 887, 899, 900, 901, 902, 903, 904, 905, 907, 908, 909, 918, 919, 921, 922, 923, 924, 926, 927, 928, 929, 930, 931, 932, 933, 934, 935, 936, 937, 938, 941, 942, 943, 944, 945, 947, 948, 949, 960, 962, 963, 964, 965, 966, 967, 968, 969, 970, 971, 972, 975, 976, 977, 978, 979, 980, 982, 983, 984, 985, 986, 987, 988, 989, 990, 991, 992, 994, 995, 996, 997, 998, 1010, 1014, 1015, 1019, 1020, 1030, 1093
- niệm đặt ở thân 996, 1072, 1124, 1133
- niệm giác chi 1075
- niệm quyền 804, 813, 814
- Niết-bàn 4, 5, 13, 16, 17, 26, 27, 28, 34, 35, 41, 42, 44, 46, 49, 50, 51, 53, 55, 56, 60, 66, 71, 81, 82, 83, 87, 89, 91, 93, 94, 95, 102, 103, 108, 116, 117, 121, 122, 125, 128, 132, 135, 136, 137, 139, 154, 156, 157, 161, 169, 174, 181, 195, 202, 207, 211, 214, 218, 234, 239, 256, 257, 267, 271, 287, 289, 296, 297, 299, 313, 314, 317, 318, 319, 321, 322, 324, 326, 329, 331, 333, 337, 339, 341, 348, 352, 366, 368, 372, 381, 387, 388, 399, 401, 406, 408, 421, 429, 430, 435, 437, 462, 470, 472, 473, 480, 483, 484, 489, 493, 494, 499, 501, 513, 519, 520, 523, 525, 528, 532, 535, 538, 546, 547, 548, 549, 550, 551, 552, 553, 555, 556, 557, 558, 559, 564, 575, 590, 591, 593, 594, 595, 599, 600, 604, 605, 606, 615, 616, 625, 638, 652, 653, 656, 659, 662, 665, 668, 669, 671, 674, 677, 680, 683, 687, 690, 693, 696, 697, 699, 702, 705, 708, 711, 714, 717, 720, 721, 723, 724, 726, 728, 729, 756, 775, 778, 779, 794, 800, 814, 819, 837, 838, 840, 842, 867, 868, 869, 870, 871, 872, 873, 896, 897, 898, 904, 926, 934, 935, 946, 953, 960, 1003, 1012, 1013, 1016, 1017, 1018, 1024, 1050, 1051, 1052, 1053, 1054, 1055, 1056, 1057, 1058, 1059, 1060, 1061, 1062, 1063, 1064, 1065, 1066, 1070, 1074, 1075, 1076, 1082, 1083, 1084, 1085, 1086, 1087, 1089, 1091, 1135, 1139, 1141
- Niết-bàn không còn dư sót 842, 867, 868, 870, 935
- Ni-liên-thiền 642, 654, 658, 661, 663, 667, 670, 672, 676, 679, 682, 685, 688, 691, 694, 697, 701, 703, 707, 709, 713, 715, 718, 722
- noãn sanh 894, 895, 1015

P

- Phạm hạnh 32, 45, 48, 180, 253, 357, 385, 472, 481, 484, 489, 503, 517, 531, 560, 561, 568, 572, 576, 579, 582, 617, 619, 763, 790, 794, 843, 845, 885, 1005, 1100, 1105, 1112, 1128, 1144
- phẩm hạnh Phật 12
- phàm phu 24, 837, 900, 937, 938, 1146
- Phạm thiên 11, 26, 27, 34, 49, 50, 69, 79, 276, 305, 315, 335, 352, 387, 412, 428, 429, 444, 471, 472, 477, 483, 491, 494, 498, 501, 502, 504, 506, 511, 515, 517, 518, 531, 553, 557, 558, 561, 568, 572, 576, 579, 581, 584, 593, 607, 616, 620, 625, 629, 652, 655, 656, 658, 659, 662, 663, 665, 668, 671, 673, 677, 680, 682, 683, 686, 689, 691, 692, 695, 698, 702, 704, 708, 710, 714, 716, 720, 723, 725, 729, 784, 788, 789, 792, 845, 852, 853, 855, 893, 919, 954, 964, 965, 974, 975, 978, 984, 985, 989, 1024, 1065, 1066, 1073, 1083, 1092, 1133, 1151
- phận sự về đức tin 63
- pháp chân thật 12, 762
- pháp học 723, 791, 949, 1141, 1145
- pháp hữu vi 60, 267, 381, 551, 556, 557, 822, 823, 824
- pháp không chướng ngại 1010, 1011, 1012
- pháp minh sát 16, 17, 1151
- pháp nhãn 564, 577, 580, 786, 787
- pháp Sa-môn 1090, 1108, 1115, 1119, 1141
- Pháp thân 153, 549
- pháp thể gian 557, 599, 603, 910, 986, 1087
- pháp thiện 604, 783, 784, 806, 869, 871, 922, 1032
- pháp thượng nhân 994, 1034
- pháp tối thượng 28, 66, 503, 718, 926, 1077, 1152
- pháp trong sạch 755, 756, 995
- pháp vô lượng tâm 311, 343
- pháp xuất thế gian 986, 1107
- Phật Độc Giác 3, 5, 9, 11, 13, 17, 18, 45, 52, 163, 278, 297, 298, 480, 508, 592, 593, 605, 678, 736, 875, 876, 968, 1015
- Phật ngôn 49, 53, 56, 254, 372, 776, 781
- phát nguyện ban đầu 642
- Phật Toàn Giác 3, 4, 5, 7, 9, 11, 12, 35, 45, 107, 299, 431, 625, 642, 678, 861
- Phật Toàn Tri 7, 876, 877, 989
- Phật Tối Thượng 7, 340
- phép biện giải 490, 491, 556, 559, 565, 567, 578, 580, 596, 602, 607, 610, 612, 614, 616, 617, 618, 620, 621, 792, 1074, 1075
- phiên não bậc trên 874, 875
- phi hữu 638, 978, 1058
- phi hữu ái 1058
- phi tướng phi phi tướng 970
- phước báu 4, 5, 6, 35, 42, 80, 95, 122, 139, 174, 264, 296, 305, 306, 307, 308, 309, 310, 311, 312, 313, 353, 372, 378, 381, 382, 412, 421, 436, 461, 470, 504, 535, 548, 555, 562, 567, 591, 596, 599, 600, 602, 604, 606, 607, 627, 630, 631, 678, 681, 706, 708, 734, 736, 742, 772, 881, 895, 896, 919, 934, 935, 936, 998, 1013, 1023, 1025, 1028, 1148
- phước điền vô thượng 39, 71, 89, 241, 305, 313, 314, 318, 353, 371, 377, 382, 481, 539

Q

- Quang Âm thiên 631
- Quảng Quả thiên 631
- quán xét về châu lục 950

S

- Sắc Cứu Cánh 1029
- sắc giới 81, 311, 601, 646, 997, 1091
- Sa-môn hạnh 755, 904, 1086, 1087
- Sa-môn pháp 1104
- Sa-môn Thích tử 790, 801, 1006
- sân hận 16, 17, 30, 63, 135, 197, 232, 307, 320, 336, 366, 424, 462, 519, 544, 619, 644, 861, 863, 872, 873, 874, 875, 904, 1088, 1109, 1110, 1112, 1121, 1128, 1139, 1147
- sanh chùng 180, 253, 257, 392, 515, 1019, 1076
- sanh-già-bệnh-chết-sầu-bi-khô-ưu-não 1072, 1089, 1112
- sanh ra do nghiệp 902, 1015, 1016, 1018
- sanh ra do nhân 1015, 1016, 1018
- Sát-đế-ly 35, 43, 44, 50, 54, 57, 58, 79, 85, 88, 89, 91, 100, 102, 103, 106, 111, 112, 113, 132, 133, 136, 143, 144, 145, 146, 148, 152, 154, 169, 186, 194, 196, 199, 201, 218, 219, 223, 224, 228, 231, 238, 242, 254, 255, 302, 303, 313, 326, 335, 340, 377, 402, 449, 469, 476, 491, 498, 503, 504, 505, 514, 515, 527, 534, 536, 541, 544, 583, 604, 605, 606, 609, 619, 621, 626, 652, 654, 655, 659, 662, 664, 666, 667, 670, 673, 676, 680, 682, 686, 689, 692, 695, 698, 700, 701, 703, 704, 707,

709, 710, 712, 714, 715, 718, 719, 723,
739, 740, 742, 756, 763, 773, 777, 795,
836, 878, 890, 894, 925, 948, 951, 957,
977, 984, 1037, 1065, 1067, 1068, 1074,
1090, 1091
sầu-bi-khổ-uru-não 820, 822, 837, 1071, 1072,
1089, 1112
sáu cánh cửa 1138, 1148
sáu hỷ tâm liên quan thế tục 815
sáu hỷ tâm liên quan xuất ly 815
sáu mươi hai tà kiến 13
sáu nhóm sáu 815
sáu phước báu 308, 309, 311
sáu sân tâm liên quan thế tục 815
sáu sân tâm liên quan xuất ly 815
sáu thắng trí 4, 24, 29, 30, 33, 37, 47, 51, 52, 54,
55, 56, 57, 60, 62, 73, 74, 75, 76, 78, 79,
80, 83, 84, 87, 89, 90, 91, 93, 94, 98, 100,
101, 102, 107, 112, 113, 114, 116, 117,
118, 119, 120, 121, 123, 124, 129, 130,
131, 132, 134, 135, 136, 137, 138, 139,
140, 142, 143, 144, 145, 153, 159, 160,
161, 163, 167, 168, 169, 170, 171, 173,
174, 175, 176, 177, 178, 179, 183, 184,
185, 186, 187, 189, 190, 191, 192, 193,
194, 195, 196, 197, 198, 199, 200, 201,
203, 204, 205, 206, 207, 209, 210, 211,
212, 213, 214, 215, 216, 217, 218, 219,
220, 221, 224, 226, 228, 229, 230, 231,
232, 233, 234, 235, 236, 237, 238, 239,
240, 241, 242, 244, 245, 246, 247, 248,
249, 250, 251, 252, 253, 255, 256, 258,
259, 260, 262, 263, 264, 265, 266, 268,
269, 270, 271, 272, 273, 274, 275, 276,
277, 279, 280, 281, 282, 283, 284, 285,

286, 287, 288, 289, 290, 291, 292, 293,
294, 295, 296, 297, 313, 319, 321, 323,
325, 327, 328, 329, 331, 333, 336, 337,
339, 341, 345, 346, 349, 352, 355, 358,
362, 365, 367, 368, 369, 370, 371, 372,
373, 375, 376, 378, 379, 380, 381, 383,
385, 388, 389, 390, 391, 392, 393, 395,
396, 397, 398, 399, 400, 401, 402, 403,
404, 405, 406, 407, 408, 409, 410, 411,
412, 414, 415, 417, 418, 419, 420, 421,
422, 423, 425, 426, 428, 430, 432, 434,
435, 437, 439, 440, 441, 442, 443, 446,
447, 450, 451, 452, 453, 454, 455, 456,
457, 458, 459, 460, 461, 463, 465, 466,
467, 468, 469, 470, 471, 474, 476, 479,
482, 485, 486, 489, 491, 494, 497, 499,
502, 503, 506, 509, 511, 513, 515, 516,
518, 521, 523, 524, 525, 526, 528, 529,
530, 532, 533, 534, 535, 536, 537, 539,
540, 542, 543, 545, 546, 547, 552, 555,
565, 571, 573, 578, 580, 583, 585, 588,
590, 594, 599, 600, 604, 605, 608, 610,
612, 614, 616, 617, 619, 620, 621, 641,
651, 660, 672, 683, 724, 905, 931, 968,
1011, 1014, 1051, 1077, 1090, 1102, 1108,
1112, 1142, 1143

sáu trí không phổ thông 969, 1030

sáu xả tâm liên quan thế tục 815

sáu xả tâm liên quan xuất ly 815

Sĩ-đạt-ta 55

sở hữu tâm 818, 857

sở hữu tứ 831

sơ thiền 1034

suy tường về trí tuệ 128, 133, 148, 152

T

tác ý đúng đường lối 801, 937, 938, 943, 1062,
1063, 1065, 1066, 1100, 1101, 1111, 1121,
1125, 1132, 1141, 1145, 1146, 1148
tà định 1072
tà giáo 791, 867, 868, 869, 870, 871, 873, 887
tà kiến 13, 15, 16, 24, 27, 37, 46, 60, 307, 320,
491, 493, 494, 498, 507, 519, 552, 564,
611, 688, 712, 778, 784, 788, 867, 868,
885, 905, 910, 911, 917, 922, 1030, 1051,
1052, 1069, 1072, 1073, 1088, 1112, 1121,
1139, 1144, 1146, 1147
tà mạng 1072
tám chi phần về lời nói 717
tám điều giới 1070
tám điều kiện thích hợp cho các vị Sa-môn 862

tám điều quán xét chánh yếu 950

tám điều sai trái của việc cư ngụ ở ngôi nhà 640

tám đức tính 639, 861, 904, 1084, 1085

tám đức tính của thắng trí 639

tám giải thoát 4, 33, 37, 47, 52, 54, 55, 56, 57, 60,
62, 73, 74, 75, 76, 78, 79, 80, 83, 84, 87,
89, 90, 91, 93, 94, 98, 100, 101, 102, 107,
112, 113, 114, 116, 117, 118, 119, 120,
121, 123, 124, 129, 130, 131, 132, 134,
135, 136, 137, 138, 139, 140, 142, 143,
144, 145, 159, 160, 161, 163, 167, 168,
169, 170, 171, 173, 174, 175, 176, 177,
178, 179, 183, 184, 185, 186, 187, 189,
190, 191, 192, 193, 194, 195, 196, 197,
198, 199, 200, 201, 203, 204, 205, 206,

- 207, 209, 210, 211, 212, 213, 214, 215,
216, 217, 218, 219, 220, 221, 224, 226,
228, 229, 230, 231, 232, 233, 234, 235,
236, 237, 238, 239, 240, 241, 242, 244,
245, 246, 247, 248, 249, 250, 251, 252,
253, 255, 256, 258, 259, 260, 262, 263,
264, 265, 266, 268, 269, 270, 271, 272,
273, 274, 275, 276, 277, 279, 280, 281,
282, 283, 284, 285, 286, 287, 288, 289,
290, 291, 292, 293, 294, 295, 296, 297,
313, 319, 321, 323, 325, 327, 329, 331,
333, 336, 337, 339, 341, 345, 346, 349,
352, 355, 358, 362, 365, 367, 368, 369,
370, 371, 372, 373, 375, 376, 378, 379,
380, 381, 383, 385, 388, 389, 390, 391,
392, 393, 395, 396, 397, 398, 399, 400,
401, 402, 403, 404, 405, 406, 407, 408,
409, 410, 411, 412, 414, 415, 417, 418,
419, 420, 421, 422, 423, 425, 426, 428,
430, 432, 434, 435, 437, 439, 440, 441,
442, 443, 446, 447, 450, 451, 452, 453,
454, 455, 456, 457, 458, 459, 460, 461,
462, 463, 465, 466, 467, 468, 469, 470,
471, 474, 476, 479, 482, 485, 486, 489,
491, 494, 497, 499, 502, 503, 506, 509,
511, 513, 515, 516, 518, 521, 523, 524,
525, 526, 528, 529, 530, 532, 533, 534,
535, 536, 537, 539, 540, 542, 543, 545,
546, 547, 552, 555, 565, 571, 573, 578,
580, 583, 585, 588, 590, 594, 599, 600,
604, 605, 608, 610, 612, 614, 616, 617,
619, 620, 621
- tam giới 6, 110, 184, 251, 320, 473, 487, 502,
513, 552, 587, 663, 772
- tám hạng người 862, 972, 973
- tám hạng người giết hại mạng sống 973
- tâm hoan hỷ 5, 37, 55, 423, 429, 485, 501, 571,
597, 603, 610, 640, 860, 976
- tam học 611, 613
- tám mươi tướng phụ 143, 844, 845
- tám nơi cần xa lánh 862
- tám pháp thể gian 1087
- tam quy 70, 1070
- tâm quý 924
- tám sự chứng đạt 1091
- Tam tạng 498, 514, 626, 734, 770, 771, 787, 788,
791, 861, 969, 1081
- Tam Thập Tam 382
- tám thiền chứng 660, 968
- tà nghiệp 1072
- tàng thiên 15, 651
- tà ngữ 1072
- tánh giác 474, 845, 864, 1051
- tà niệm 1072
- tần quyền 804, 813, 814
- tà tinh tấn 1072
- tà tư duy 1072
- Tây Ngu-hóa châu 21
- Tha Hóa Tự Tại 532, 560, 575, 586, 606, 629, 630
- thai sanh 894, 895, 1015
- tham ái 13, 17, 27, 30, 41, 63, 123, 128, 181,
197, 224, 226, 232, 307, 326, 336, 472,
508, 548, 608, 615, 642, 671, 707, 710,
713, 716, 719, 721, 722, 725, 846, 996,
997, 1070, 1077, 1080, 1089
- tham dục 644, 874, 875
- tham thiền 16, 36, 161, 181, 350, 395, 479, 519,
538, 563, 587, 600, 614, 978, 1069, 1070,
1115, 1126
- Thắng luật 1079
- Thắng pháp 1079
- Thánh đệ tử 806, 837, 1073, 1074, 1082, 1083,
1123
- thành kiếp 849
- Thánh nhân 3, 9, 62, 232, 375, 380, 466, 522,
725, 1061, 1093, 1127
- Thánh pháp 1089, 1146
- Thánh quả 462, 770
- thân kiến 874, 875
- thân xứ 833
- thập độ 733
- thập sanh 894, 895, 1015
- thập thiện nghiệp 747, 751, 764
- thầy tế độ 197, 443, 491, 770, 784, 785, 794, 964,
1012, 1115, 1128
- thê nhập hiệp thê 15
- thiên chứng 22, 24, 33, 98, 224, 357, 392, 467,
502, 503, 586, 660, 968, 975, 1140
- thiên diệt 779, 1042
- thiên giải thoát 32
- thiên nhãn 9, 37, 130, 309, 310, 332, 346, 369,
555, 559, 565, 566, 573, 577, 580, 583,
584, 585, 596, 601, 607, 610, 612, 614,
616, 617, 618, 620, 621, 887, 888, 889,
890, 1078, 1091
- thiên nhĩ 463
- thiên thứ nhất 557
- thiên tịnh 77, 86, 443, 663, 903, 904, 924, 1092,
1102, 1103, 1115, 1120, 1134, 1142
- thiện trí 18, 749, 754
- thiệt thức 828
- thiệt xứ 833
- Thinh văn 3, 4, 5, 6, 7, 9, 11, 17, 24, 25, 26,
27, 29, 32, 33, 34, 38, 40, 44, 59, 60, 61,
65, 69, 70, 71, 72, 77, 78, 81, 82, 90, 94,
95, 99, 112, 118, 122, 133, 139, 148, 150,

- 167, 178, 179, 180, 181, 190, 213, 241, 247, 254, 256, 257, 297, 298, 305, 318, 326, 328, 332, 333, 434, 436, 441, 445, 475, 476, 477, 478, 480, 481, 482, 483, 485, 487, 489, 490, 492, 495, 497, 500, 501, 502, 504, 507, 510, 511, 512, 517, 547, 554, 558, 559, 566, 567, 571, 575, 577, 578, 581, 584, 586, 589, 590, 591, 595, 611, 625, 642, 652, 655, 656, 658, 659, 661, 662, 664, 665, 666, 667, 668, 670, 671, 673, 674, 675, 676, 677, 679, 680, 682, 683, 684, 685, 686, 689, 692, 693, 695, 696, 698, 699, 701, 702, 704, 705, 706, 707, 708, 710, 711, 713, 714, 716, 717, 718, 719, 720, 722, 723, 724, 725, 726, 728, 840, 872, 873, 875, 950, 969, 1030
- thương tưởng 13, 14, 18, 56, 87, 98, 100, 118, 144, 152, 180, 185, 186, 224, 228, 253, 323, 327, 354, 379, 382, 397, 425, 426, 440, 461, 484, 505, 515, 518, 529, 530, 543, 552, 555, 590, 598, 604, 725, 730, 787, 895, 942, 952, 976, 990, 992, 1051, 1103, 1133
- thú suggapota 20
- tịch diệt 44, 139, 319, 337, 405, 474, 551, 558, 625, 660, 756, 870, 907, 908, 990, 1068, 1069, 1072
- tiết chế 1043
- tính chất cửa lớn 827, 828
- tính chất tập quán 827, 828
- tính chất xuôi chiều 827
- Tịnh Cư thiên 484
- tịnh diệt 1064
- tịnh giác chi 1075
- Tịnh Phạm 625, 629
- tín quyền 813, 814
- toàn hảo về bố thí 646, 655, 745
- toàn hảo về chân thật 647, 648, 760, 761, 762, 763
- toàn hảo về giới 646, 746, 747, 753
- toàn hảo về hành xả 648, 765
- toàn hảo về Luật 40, 42, 44, 47, 1078
- toàn hảo về mười pháp 642, 658, 662, 664, 670, 673, 676, 679, 682, 685, 689, 692, 695, 698, 701, 704, 707, 710, 713, 716, 719, 723
- toàn hảo về nhãn nại 647, 765
- toàn hảo về quyết định 648, 759
- toàn hảo về sáu chi phần 315, 322, 413
- toàn hảo về thần thông 29, 30, 32, 34, 44, 198, 565, 1078
- toàn hảo về tinh tấn 647
- toàn hảo về trí tuệ 26, 634, 646, 647
- toàn hảo về từ ái 648, 764, 766
- toàn hảo về tuệ 29, 31, 1077, 1078
- tội lỗi đối với thế gian 1014
- tội lỗi do sự quy định 1014
- trạch pháp giác chi 853, 854, 1075
- trái āmaṇḍa 90, 91
- trăm tướng mạo về phước báu 630
- trí giác ngộ 26, 32, 109, 316, 582, 642, 1032
- trí toàn giác 749
- trí toàn tri 675, 873, 877, 878, 879, 886, 965, 978, 983, 984, 986, 994, 995, 1026, 1027
- Trời Sakka 596, 614
- tứ bậc 565
- tứ đại 855, 901, 1084, 1112
- Tứ Đại Thiên Vương 629
- tuệ chân chánh 808
- tuệ đồng tốc 313
- tuệ nhãn 309, 971, 972
- tuệ nhẹ nhàng 514
- tuệ quyền 804, 813, 814
- tuệ rộng lớn 313
- tuệ sắc bén 25, 70, 72, 113, 307, 313, 427, 514, 723
- tuệ thâm sâu 17, 313, 582, 791
- tuệ vĩ đại 514, 559
- tuệ vi tiểu 313, 514
- tuệ vô song 662
- tướng mã âm tàng 929
- tướng niệm về đức Phật 65, 66, 108
- Tướng quân Chánh pháp 31, 33, 44, 445, 672, 815, 867, 931, 992, 1078, 1099, 1101, 1102, 1105, 1106, 1107, 1110, 1112, 1126, 1127, 1128, 1137, 1140, 1141, 1146, 1149, 1151
- từ tâm giải thoát 954
- tứ thiên 16, 856
- tứ vô lượng tâm 924
- từ vong không phù hợp thời gian 1045
- từ vong phù hợp thời gian 1045, 1046
- tùy ngã kiến 922, 1084
- tùy phiền não 16, 639
- tùy thuận sanh 560, 565
- tỷ thức 828
- tỷ xứ 833

V

- Vi diệu pháp 37, 44, 565, 718, 770, 773, 783, 784, 786, 787, 800, 815, 826, 1010, 1069, 1076, 1083, 1113
- việc khiển trách tội 42
- việc làm cho hết tội 43
- việc phục hồi [phẩm vị] 43
- việc sửa chữa tội 42
- viên tịch Niết-bàn 35, 66, 94, 137, 157, 181, 214,

- 271, 289, 368, 372, 406, 408, 489, 547,
550, 552, 558, 559, 726, 775, 814, 819,
840, 842, 867, 868, 869, 870, 871, 872,
873, 896, 897, 898, 904, 934, 935, 946,
960, 1012, 1013, 1050, 1051
- vị Tâm Cầu Lợi Ích Cho Tất Cả Chúng Sanh 680
- vị Thiên Nhân Cao Quý 630
- vị Thiện Xảo Về Sự So Sánh 633
- vị Trời Vượt Trội Các Vị Trời 881, 902, 970, 981,
991, 992, 1006, 1027, 1070, 1072, 1092,
1093, 1099, 1100, 1101, 1104, 1108, 1109,
1110, 1111, 1113, 1116, 1117, 1118, 1119,
1120, 1123, 1125, 1127, 1130, 1132, 1133,
1134, 1135, 1138, 1139, 1140, 1142, 1144,
1145, 1146, 1147
- vị tướng 389, 423, 438
- vị Xua Tan Tăm Tối 336
- Vô dư Niết-bàn 662
- Vô Gian 366, 777, 1073, 1089
- vô minh bộc 565
- vô ngã 577, 590, 808, 812, 813, 814, 1031,
1069, 1119
- vô nguyện 17, 42, 44, 1073, 1075, 1143
- vô nguyện giải thoát 1143
- vô sắc giới 81, 646, 997, 1091
- vô sanh 638
- vô thường 60, 61, 267, 380, 381, 551, 556, 557,
559, 577, 580, 590, 640, 693, 754, 808,
812, 813, 814, 909, 1002, 1031, 1069,
1119, 1127, 1145, 1149
- vô tướng 17, 42, 44, 387, 564, 1073, 1075, 1143
- vô tướng 10, 81, 86, 970
- Vô Tướng thiên 631
- Vô vi Niết-bàn 1052, 1053
- Vương Xá 625, 629
- Vườn Nai 48, 472, 629, 695, 698, 704, 708, 710,
717, 720, 723, 789, 1083

X

- xả giác chi 1075
- Xá-lợi 5, 66, 67, 68, 95, 139, 157, 211, 212, 430,
438, 528, 559, 615, 625, 626, 665, 668,
- 674, 683, 693, 705, 714, 720, 726, 729,
730, 735, 868, 869, 870, 871, 937, 1076

Y

- y ca-sa 4, 16, 47, 234, 491, 517, 782, 788, 891,
895, 925, 974, 992
- y hai lớp 151, 301, 499, 563, 580, 1110
- ý môn 1133
- ý thức 821, 826, 827, 828, 829



SÁCH DẪN PĀLI

A

Abbhañjanadāyaka 224, 467
Abhaya 514, 515, 521, 692
Abhibhū 118, 711
Abhisāma 204
abhisamaya 625
Abhisammata 68, 69, 114
addhā 819
aḍḍhacanda 219, 222
Aḍḍhacandīya 219
Aḍḍhacelaka 123
Aḍḍhakāsī 616, 617
addhāna 819
adha 119, 121
Adhamma 958
adhikāra 642
Adhimutta 83, 85
adhimuttaka 304
Adhopupphiya 119
aggaja 216, 217
Aggajapupphiya 217
Aggidatta 716
Agginibbāpana 146
Aggisama 143
Aggisikha 118
Ajātasattu 729
ajeli 454, 456
Ajeliphaladāyaka 454
Ajinadāyaka 200
Ajita 233, 333, 334, 771, 776
Ajita Kesakambalī 771, 776
Ajjuna 295, 454, 671
Ajjunapupphiya 460
Akitti 735, 745
Akkamanadāyaka 404
Akkantasāñña 197
Alasanda 1065, 1066, 1069, 1091
Alasandā 852
Alasandaka 353
Alīnasatta 751, 752
Allakappa 729
Amara 637

Amarā 960, 961, 962
Amarikā 444
Ambadāyaka 109
ambagandhī 20, 357
Ambapālī 619, 620, 621
Ambapiṇḍiya 236, 393
Ambaramsa 152
ambātaka 342, 391, 394, 398, 401
Ambātakadāyaka 391
Ambātakiya 398
Ambatthaja 109
Ambayāgadāyaka 207
Amita 216
Amitābha 195
Amitaṇḍala 205
Amittatāpana 154
ammaṇaṃ 873
Amodaphaliya 454
Anantajālī 204
Anantakāya 798, 799, 800
Anantayasa 105
Andhaka 353
Aṅgīrasa 89, 95, 98, 1019
Aṅgulimāla 47
añjali 75, 115, 225, 275
Añjana 555, 736
Añjasa 44
aṅkola 19, 185, 188, 201, 203, 282, 283, 285, 362
Aṅkolaka 185
Aṅkolapupphiya 201, 283
anna 73, 239, 253
Aññākopāṇḍa 48
Annasamsāvaka 73, 253
Anoma 109, 283, 324, 326, 341, 346, 668, 671, 692, 693, 699
Anomadassī 23, 24, 32, 33, 72, 87, 109, 158, 174, 325, 326, 420, 421, 626, 669, 670, 671, 672, 727, 970
Anotatta 297, 299, 1032
Antalikkhacara 218
Anulepadāyaka 158, 242

Anupama 662, 698, 704, 714
 Anuruddha 37, 52, 345, 436, 625, 633, 656, 878, 1108, 1136, 1138
 Anusamsāvaka 237
 Apadāna 4, 6, 7, 375, 380, 466, 522, 621
 Apadāniya 231
 Aparājita 201
 Aparanta 353, 1036
 Apassena 200
 Aramma 353
 Araññasatta 252
 Arindama 91, 663, 709
 Arittha 13, 569, 739
 Aruṇa 568, 609, 619, 714
 Aruṇaka 109
 Aruṇañjaha 184
 Aruṇapāṇī 189
 Aruṇavā 536, 710
 Aruṇavatī 205, 206, 276, 536, 609, 710
 Asama 223, 668, 673, 674
 Asana 103, 702
 Apilāpiya 187
 Asanabodhiya 104
 asaṅkheyya 637
 Asipāsā 948
 Asita 202
 asoka 19, 184, 185, 188, 341, 362
 asokapiṇḍī 356
 Asokapūjaka 185

Assagutta 770, 778, 779, 785, 786
 Assaji 27, 28, 33
 Assalāyana 491
 Assattha 196, 434, 642, 654, 655, 658, 661, 664, 667, 670, 673, 676, 679, 682, 685, 689, 690, 692, 694, 695, 697, 698, 701, 703, 704, 707, 710, 713, 716, 719, 722, 726
 Atichattiya 156
 Atideva 663
 atimuttaka 351, 1074
 Atthadassī 81, 82, 92, 108, 131, 134, 136, 139, 151, 154, 156, 168, 172, 190, 199, 207, 241, 293, 363, 364, 365, 384, 397, 411, 433, 626, 691, 692, 693, 727, 728
 Atthagopānasī 318
 atthaṅga 356
 Atthasandassaka 154
 Atthissara 881
 Atula 661, 706, 710, 1019
 Atulya 247
 avaṇṭa 292, 299, 334, 410, 414
 Avantaphaladāyaka 292
 Avantaphaliya 410
 Avantipura 729
 Avataphaliya 452
 Avīci 145, 435, 666
 Avopupphiya 106
 Avyādhika 201

Ā

Ādeyya 171
 Ādhāradāyaka 193
 Ākāsukhipiya 218, 222
 ālaka 325, 342
 Ālambana 747
 Ālambanadāyaka 199, 203
 Ālāra Kālāma 985, 986
 āluva 20, 226, 227, 342
 Āluvadāyaka 226
 āmalaka 20, 228, 325, 342, 356, 363, 391, 782
 āmaṇḍa 90, 91, 471, 474
 Āmaṇḍaphaladāyaka 471
 Ānanda 3, 7, 13, 44, 51, 52, 214, 254, 300, 301, 303, 354, 434, 547, 549, 551, 557, 558, 559, 583, 642, 655, 658, 661, 664, 667, 670, 673, 676, 678, 679, 680, 682, 685,

689, 692, 695, 698, 701, 704, 707, 710, 713, 716, 719, 722, 726, 848, 870, 878, 896, 897, 904, 905, 907, 908, 909, 921, 922, 934, 935, 937, 938, 962, 963, 1010, 1083, 1139

āpāṭali 111
 Ārakkhadāyaka 201, 244, 249
 Ārāmadāyaka 241
 āsana 54, 132, 136, 147, 204, 246, 247, 378, 399
 Āsanūpatthāpaka 132
 āsavatī 41, 42
 Āveḷa 664
 Āyāgadāyaka 84
 āyukappa 637
 Āyupāla 788, 789, 790

I

Inda 53, 134, 339, 353, 665, 791, 792, 1029
 Indasama 168
 Isigili 569
 isimugga 20, 179, 342, 363

Isināma 48
 Isiṇḍa 353
 Isisiṅga 891, 892

U

- Ubbiddha 35
 Ucchaṅgapupphiya 370
 Ucchukhaṇḍika 390
 Udakadāyaka 191, 443
 Udakadāyikā 539, 540
 Udaḥapūjaka 131, 259, 260
 Udaḥāsanadāyaka 204
 Udaḥāsecana 121
 Udaṅgaṇa 439
 Udaḥānadāyaka 173
 Udaya 702
 Udāyi 81, 85, 512, 515, 891, 967, 968
 Uddaka Rāmaputta 986
 Uddāladāyaka 212
 uddālaka 212, 283, 342, 362
 uddhara 343
 Udena 54, 358, 662, 698, 1035
 Udumbaraphaladāyaka 293
 Uggata 101, 102, 107, 138, 666, 686
 ukkā 404, 418
 Ukkāsatika 418
 Ukkhittapadumiya 269
 ummā 158, 250, 258, 334
 Ummādanṭī 569
 Ummāpupphiya 158, 250, 258
 Upacela 55
 upaḍḍha 442
 Upaḍḍhadussadāyaka 442
 Upāgatāsaya 221
 Upāhanadāyaka 215
 Upāli 5, 40, 44, 47, 52, 87, 96, 127, 625, 633, 878, 1147
 Upananda 186
 Upariṭṭha 13
 Uparuci 123
 Upasāḥhaka 235
 Upasanta 283, 692, 714
 Upasena 59, 686, 1092, 1103, 1124, 1125, 1126
 Upasena Vaṅgantaputta 59, 1124, 1125, 1126
 Upasiva 345
 Upatissa 31, 274, 434, 465, 491, 642, 655, 658, 661, 664, 667, 670, 673, 676, 679, 682, 685, 689, 692, 695, 698, 701, 704, 707, 710, 713, 716, 719, 722, 726
 Upatthākadāyaka 230
 Upavāna 69, 70, 76, 670
 Uposatha 445, 1005, 1028, 1029
 Uppala 566
 Uppaladāyikā 609, 610, 621
 Uppalahatthiya 129
 Uppalavannā 434, 561, 565, 571, 572, 574, 576, 579, 582, 642, 655, 658, 661, 664, 667, 670, 673, 676, 679, 682, 685, 689, 692, 695, 698, 701, 704, 707, 710, 713, 716, 719, 722, 726
 Uruvelā 299, 494, 629, 723
 Uruvelakassapa 494, 499
 Usabha 179, 689
 Usabhakkhandha 652
 usīra 301, 516
 uttalī 397, 398, 401
 Uttalipupphiya 398
 Uttama 246
 Uttarakuru 774, 855
 Uttareyyadāyaka 266
 Uttariya 75, 76

Ū

Ūhā 839

E

- ehi bhikkhu 657
 eka 54, 75, 113, 136, 154, 175, 180, 181, 195, 203, 213, 225, 226, 229, 262, 270, 275, 284, 365, 369, 376, 378, 381, 388, 389, 406, 451
 Ekacampakapupphiya 284
 Ekacāriya 181
 Ekachattiya 365, 406
 Ekacintika 180
 Ekadhammasavaṇiya 381
 Ekadīpiya 175, 369
 Ekadussadāyaka 262, 376
 Ekajjha 228
 Ekakaṇṇika 353
 Ekañjalika 75, 225
 Ekañjaliya 225, 275
 Ekapadumiya 270, 275
 Ekapasādaniya 154
 Ekāpassita 199
 Ekapattadāyaka 451
 Ekaphusita 195
 Ekapiṇḍapātadāyikā 534, 535
 Ekapiṇḍarīka 226
 Ekapupphiya 229
 Ekarāja 738, 764
 Ekāsanadāyaka 213, 378
 Ekāsaniya 136
 Ekassara 185

Ekatthambhika 54

Ekavandiya 203

Ekavihāriya 388

Ekuposathikā 541, 542, 574

O

Obhāsa 146

Oḍḍaka 353

Okkāka 25, 34, 38, 40, 48, 49, 50, 51, 56, 58, 59,
60, 65, 69, 77, 79, 81, 87, 88, 89, 102, 257,
305, 322, 326, 331, 333, 341, 344, 355,
361, 421, 427, 437, 478, 480, 483, 485,

490, 492, 495, 500, 502, 504, 507, 510,
512, 523, 549, 554, 560, 571, 575, 578,
581, 584, 586, 587, 589, 590, 611

Opavayha 100

oraso 25

osadhī 125, 153, 250, 275, 320, 365, 647

K

Kaccāna 79, 85, 476, 499, 521

Kaccāyana 475, 771, 776, 1100

Kadaliphaladāyaka 295

Kadamba 378

Kadambapupphiya 164, 283

kadamda 283

kahāpana 774

Kajaṅgalā 779, 782

kakkāru 162, 163, 166, 281, 285

Kakkārupūjaka 163

Kakkārupupphiya 281

Kakudha 689, 771, 776

Kakudha Kaccāyana 771, 776

Kakusandha 212, 329, 395, 396, 404, 525, 613,
617, 626, 715, 716, 717, 718, 727, 728

Kalābu 957

kaḷamba 342

Kalambadāyaka 391

kalandaka 343

kāḷānusāriya 320

Kalasi 853

Kaliṅga 729, 736, 741

Kāḷudāyi 513, 521, 629

kaṃsa 774

kaṇavera 167, 168, 171

Kaṇaverapupphiya 168

Kaṇcanāvela 689

kandali 248, 249

kandalī 19, 356

Kandalipupphiya 248

Kaṇḍaraggi 1019

Kaṇhadīpāyana 762, 763, 765

Kaṇhājina 742, 743, 886, 1022, 1030

kaṇikāra 19, 58, 153, 169, 171, 178, 189, 191,
193, 214, 237, 239, 275, 290, 295, 319,
362, 389, 439, 448, 450, 452, 453, 456, 526

Kaṇikāraccadaniya 169

Kaṇikārapupphiya 189, 193

Kaṇikārī 448

Kaṇkhārevata 503

Kapila 512, 515, 586, 593, 615, 629, 642, 654,
658, 661, 663, 666, 670, 672, 676, 679,

681, 685, 688, 691, 694, 697, 701, 703, 707,
709, 713, 715, 718, 722, 729, 957, 1019

Kapilavatthu 42, 503, 512, 515, 517, 555, 625,
726, 729, 1083

kapitthana 325

Kapitthaphaladāyaka 458

kappa 42, 85, 625, 637, 678, 727

Kapparukkhiya 85

Kappina 480, 482

Kārambhiya 957

Karavīka 276, 387, 472, 492, 634

kāreṇī 343

karīsa 761

Kārusa 353

Kasābhāradvāja 982

Kasi 8

Kāsika 353, 400, 704

Kasmīra 853, 1065, 1066, 1069

Kassapa 52, 94, 201, 299, 376, 387, 419, 471,
483, 486, 487, 493, 494, 501, 515, 517,
518, 531, 561, 568, 572, 576, 579, 581,
584, 591, 593, 594, 613, 616, 618, 619,
620, 626, 629, 688, 715, 721, 723, 724,
727, 728, 771, 775, 776, 884, 974, 975,
976, 1132

kāsumāri 291, 452, 456

kāsumārī 20, 342

Kāsumāriphaladāyaka 291, 452

Kaṭacchubhikkhādāyikā 535, 536

Kaṭissaha 695

Kenīya 315, 317

Kesara 209

Kesarapupphiya 282

kesarī 210, 282

Kesava 154

Ketaka 641

Ketakapupphiya 459

Ketumatī 349, 778

Kikī 531, 561, 568, 572, 576, 579, 582, 723

Kikumāra 353

Kilaṇḍadāyaka 205

Kimbila 525, 530, 878

kimsuka 277, 280, 441, 447
 Kimsukapūjaka 277
 Kimsukapupphiya 441
 Kiñjakesara 212
 kiñkaṇi 187, 188, 439, 444, 447
 Kiñkaṇipupphiya 187, 447
 kiñkiṇi 190, 193, 272, 275
 Kiñkiṇikapupphiya 190
 Kisāgotamī 561, 569, 572, 576, 578, 581, 604, 704
 Kisalayapūjaka 186
 Koladāyaka 396
 Kolaka 353
 Kolapatta 1091
 Kolita 28, 34, 44, 434, 642, 655, 658, 661, 664, 667, 670, 673, 676, 679, 682, 685, 689, 692, 695, 698, 701, 704, 707, 710, 713, 716, 719, 722, 726
 Koliya 89, 503, 505, 593
 komuda 166
 Koṇāgamana 531, 533, 561, 613, 617, 715, 718, 719, 720, 721, 727, 728
 Koñcā 652
 Koṇḍañña 48, 172, 224, 549, 626, 642, 654, 655, 656, 657, 727
 Koṇḍapuggaṇika 353
 koranda 192, 277, 280, 379, 386, 404, 405, 407, 440, 441, 447
 Korandapupphiya 192, 379, 441
 kosa 262, 332
 Kosalaka 353
 kosamba 325, 356
 Kosiya 45, 63, 593, 893
 kosumbha 20, 458, 464
 Kosumbhaphaladāyaka 458

koṭi 24, 25, 31, 36, 38, 46, 65, 69, 72, 95, 115, 296, 315, 324, 338, 428, 567, 597, 602, 612, 619, 638, 639, 651, 654, 657, 660, 661, 663, 666, 669, 672, 675, 678, 681, 684, 688, 691, 693, 694, 697, 700, 703, 706, 709, 712, 715, 718, 721, 725, 728, 777, 778, 779, 783, 784, 788, 789, 879, 880, 882, 884, 960, 1082, 1083, 1089, 1151
 koṭṭhaka 343
 Koṭumbariya 178
 Kukkuṭa 142, 163, 480
 kukuttha 165
 Kumārakassapa 484, 485, 486, 487, 891, 892, 952
 kumbhīla 19, 20, 342, 357
 kummāsa 419
 Kummāsadāyaka 419
 kumuda 30, 165, 172, 188, 248, 249
 kumudabhaṇḍikā 1036
 Kumudadāyaka 165
 Kumudamāliya 172, 249
 Kuṇḍadhāna 77, 78, 85, 127
 Kuṇḍalā 561, 569, 579, 582, 604
 kuñjavāsī 352
 Kurañjiyaphaladāyaka 457
 Kurudhamma 737
 Kusatthadāyaka 419
 Kusinārā 484, 729
 Kusumāsaniya 147
 kusumbha 262
 kuṭaja 19, 177, 182, 188, 460, 464
 Kuṭajapupphiya 177, 182, 460
 Kuṭidāyaka 216
 Kuṭidhūpaka 210
 Kuvera 792

KH

khadira 64, 251, 275, 315
 Khadiravaniya Revata 50
 Khajjakadāyaka 168
 Khaṇḍa 112, 706, 708
 Khaṇḍahāla 958
 Khaṇḍaphulliya 184
 Khemā 434, 531, 547, 560, 562, 563, 564, 565, 569, 572, 574, 576, 579, 582, 642, 655, 658, 661, 664, 667, 670, 673, 676, 679, 682, 685, 689, 692, 695, 698, 701, 704, 707, 710, 713, 716, 717, 719, 722, 726
 Khomadāyaka 76
 Khuddaka 353
 khuddamālaka 341
 Khujjuttarā 434, 848

G

gahaka 342
 Gandhadhūpiya 259, 269
 Gandhamāliya 124
 Gandhamutthiya 289
 Gandhapūjaka 407
 Gandhapupphiya 149
 Gandhāra 729, 1065, 1066, 1069
 Gandhodakiya 99, 145

Garuḷapakkha 704
 Gatasañña 118, 245
 Gatipacchedana 146
 gavapāna 657
 gāvuta 687, 717
 Gayā 494
 Gayākassapa 494, 525, 530
 giri 328, 469

Giribbaja 298, 562, 576, 582, 611, 613, 614, 617
 Giribbajja 496, 514
 Girmānanda 329, 334
 girinela 186
 Girinelapūjaka 469
 giripunnāga 356
 Giripunnāgiya 420
 Girisāra 146
 Gopālamātā 884, 1035
 Gosānikkhepaka 235
 Gosujāta 168
 Gotama 3, 4, 5, 6, 7, 17, 18, 25, 26, 33, 34, 38,
 39, 40, 44, 48, 49, 50, 51, 55, 56, 58, 59,
 60, 65, 69, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 87, 89,
 95, 101, 102, 149, 254, 257, 265, 266, 268,
 272, 281, 305, 321, 322, 324, 326, 327,

331, 333, 337, 338, 341, 344, 346, 348,
 352, 355, 361, 364, 421, 427, 434, 435,
 437, 476, 478, 480, 483, 484, 485, 487,
 488, 490, 492, 495, 498, 500, 502, 504,
 507, 510, 512, 523, 538, 546, 547, 549,
 554, 560, 571, 575, 578, 581, 584, 586,
 589, 590, 597, 603, 611, 625, 626, 642,
 643, 655, 658, 661, 664, 667, 670, 673,
 676, 679, 682, 685, 689, 692, 694, 695,
 698, 701, 703, 704, 707, 710, 713, 715,
 716, 719, 722, 725, 726, 727, 729, 730,
 770, 776, 995, 1019, 1030, 1054, 1093

Guhā 701

Guṇa 493

Guttila 884, 1035

GH

Ghatamaṇḍadāyaka 380, 443

Ghatāsana 143

Ghaṭikāra 721

Ghosasañña 461

C

campa 356

campaka 19, 153, 155, 214, 217, 273, 275, 283,
 284, 285, 304, 341, 343, 351, 362, 408,
 473, 520

Campakapupphiya 153, 273

Campeyyaka 747

Canda 656, 662, 738, 739, 745, 958

Candābha 174

Candabhāgā 74, 117, 151, 169, 220, 225, 252,
 271, 284, 287, 362, 396, 459, 534, 542,
 546, 883

Candamittā 708

Candana 5, 44, 215, 515, 516

Candanamāliya 430

Candanapūjaka 151

Caṇḍapajjota 476

Candatitta 183

Candavatī 70, 71, 426, 491, 670, 973

Candimā 476

Candupama 206

Caṅgotakiya 224

Caṅkamadāyaka 93

Cāpala 273

Carāṇa 148

Cāvala 460

Cela 55

Celāvaka 353

Cetaputta 353

Cīna 889, 1065, 1066, 1069, 1091

Ciñcā 872

Ciñcamānavikā 5, 298

Cirappa 224

citaka 138, 214, 225, 233, 289, 409

Citakanibbāpaka 409

Citakapūjaka 138, 214, 225, 233, 237, 289, 409

Citta 48, 434, 643, 655, 658, 661, 664, 667, 670,
 673, 676, 679, 682, 685, 686, 689, 692,
 695, 698, 701, 704, 707, 710, 713, 716,
 719, 722, 726

Cittakūta 48, 282, 417, 419

Cittamālā 142

corapapāta 958

Cūlacunda 95

Cūlanārada 1134

Cūlasugandha 521

Cullabodhi 748, 749

Cullapanthaka 56, 62, 930, 1101

Cullasubhaddā 1115

CH

Chaddanta 956, 974, 975

Chaḷaṅga 339

Chattadāyaka

J

Jagatidāyaka 402, 407

Jagatikāraka 207

Jalasikha 256

Jāli 742, 743, 886, 1022

Jaluttama 149

Jambu 8, 326, 338, 388, 417, 516, 596, 601, 697

Jambudīpa 100, 596, 626, 770, 776, 777, 778,
785, 788, 790, 796, 852, 957
Jambuphaliya 394
Janasandha 701
Jātipūjaka 140
Jātipupphiya 406
Jatukaṇṇi 355
Javahamsaka 220, 222
Jayasena 666, 704
Jetavana 7, 13, 435, 481, 506

Jetuttara 740, 743
Jitasena 184
jīvajīvaka 296, 325, 343, 454
jīvaṃjīvaka 330, 522
Jotipāla 299, 721, 974, 975
Jotiya 215
Jūjaka 743
Jutideva 198
Jutindhara 163, 192, 205

N

Nāṇadhara 248

Nāṇatthavika 390, 428

Nāṇasañña 129, 148

TH

Thitañjaliya 115

T

Tacchaka 957
tagara 1070, 1071, 1074, 1114
Tagarasikhi 13
takkala 132, 342
Takkarā 420
tāla 290, 455
tālaka 342
tālakūta 342
Tālaphaladāyaka 455
tālavanṭa 410
Tālavanṭadāyaka 197
tālisa 1074
tamāla 183, 188
Tamālapupphiya 183, 188
Tambapupphiya 162
Tamonuda 165, 260
Taṇhaṅkara 727
Tapussa 652
Tāra 353
Tāraka 50
taraṇa 190, 221, 227, 434
Taraṇiya 190, 221, 434
Taraṇīya 227
Tāvatiṃsa 735, 746, 1122
Telamakkhiya 218
Temiya 758, 759, 765
Ticampakapupphiya 214
Tidivā 735
Tidivādhibhū 735
Tikaṇikārapupphiya 450, 526
tikaṇṇi 181, 182
Tikaṇṇipupphiya 181
Tikicchaka 175
Tikiṇkaṇipupphiya 439, 447
Tikiṇkiṇipūjaka 272
tilaka 19, 343, 356, 362

Tilamutṭhidāyaka 223
Tilokavijaya 3, 7
timajjhika 352
timira 117, 121, 127, 284, 285, 341, 356
Timirapupphiya 117, 121, 284
Tiṇakuṭṭidāyaka 265
Tiṇamutṭhidāyaka 274, 466
Tiṇasantharadāyaka 113, 184
tiṇasūla 164, 166, 366, 367
Tiṇasūlaka 164
Tiṇasūlakachadaniya 367
tinduka 20, 186, 188, 275, 336, 342
Tindukadāyaka 186
Tindukaphaladāyaka 275
Tipadumiya 116
Tipupphiya 125
Tiraṃsiya 248
Tiriṭavaccha 476, 569
Tisaraṇagamaniya 71
Tissa 94, 103, 111, 114, 118, 122, 123, 168, 171,
178, 189, 193, 196, 197, 209, 210, 219,
225, 271, 279, 365, 366, 379, 382, 403,
423, 440, 535, 536, 626, 652, 680, 700,
701, 702, 706, 708, 723, 727, 728, 840
Ti-ukkādhāraka 404
Ti-uppalamāliya 271, 287
tivanṭi 182
Tivaṇṭipupphiya 182
Tivarā 129, 170, 205, 207
Tivarā 184
Todeyya 352, 359
tumba 873
Tusitā 950
tuvara 209, 212, 237
Tugaradāyaka 209, 212

TH

thambha 54, 156	Thomaka 213, 217
Thambhāropaka 156	Thūpasikkhara 156
thavika 146, 247, 390, 428	

D

Dabba 483, 484, 485, 499	Devabhūti 110
Dabba Mallaputta 485	Devadaha 555
Daddara 553	Devadatta 47, 298, 486, 872, 878, 879, 880, 881, 882, 901, 922, 923, 939, 940, 956, 957, 958, 959, 960, 968, 1140
Dāmā 714	Devagajjita 185
Daṇḍadāyaka 278, 468	Devagandha 124
Daṇḍaka 896	Devala 45, 99, 213, 219, 332, 680
dāyaka 74, 76, 83, 84, 92, 93, 97, 98, 102, 107, 109, 112, 113, 114, 123, 126, 131, 133, 144, 147, 158, 160, 165, 168, 169, 170, 173, 174, 179, 184, 186, 191, 193, 194, 195, 198, 199, 200, 201, 204, 205, 207, 209, 211, 212, 213, 215, 216, 220, 223, 224, 225, 226, 228, 229, 230, 234, 239, 240, 241, 242, 244, 246, 262, 265, 266, 272, 274, 275, 277, 278, 279, 282, 291, 292, 293, 294, 295, 296, 323, 331, 368, 371, 372, 373, 376, 378, 380, 391, 392, 396, 397, 402, 404, 411, 412, 419, 420, 422, 426, 442, 443, 446, 447, 451, 452, 453, 454, 455, 456, 457, 458, 463, 466, 467, 468, 471	Devala 430
	Devamantiya 791, 792, 793, 798, 799
Desakittaka 236	Dibbila 13
Desapūjaka 168	Dīghāyu 108
	Dipadādhīpati 113
	Dīpaṅkara 434, 597, 598, 599, 603, 625, 626, 640, 641, 642, 643, 649, 651, 652, 653, 654, 727
	Doṇa 729
	Dukūla 8, 891, 893, 894
	Dumasāra 112
	Dussa 711
	Dussadāyaka 170
	Dvāravatī 185
	Dvirataniya 200

DH

Dhaja 986	Dhanañcaya 705
Dhajādāyaka 102, 272	Dhanañja 673
Dhamma 671, 674, 751, 753, 958	Dhanañjānī 531
Dhammā 561, 568, 572, 576, 579, 582, 693	Dhanapāla 47, 1083, 1140
Dhammacakkika 84	Dhaniṭṭha 196
Dhammadassī 156, 181, 244, 402, 626, 691, 694, 695, 696, 697, 727, 728	Dhaññavatī 146, 676
Dhammadinnā 561, 569, 572, 576, 579, 581, 582, 583, 604, 614, 689, 690	Dharaṇīruha 164
Dhammapāla 637, 733, 958	Dhātupūjaka 211, 430
Dhammaruci 435, 438	Dhotaka 341, 359
Dhammasaññaka 240	Dhūmaketu 182
Dhammasavaniya 268	dhūpa 74
	Dhūpadāyaka 74

N

Nādī 494	Nāgasamāla 111, 116, 127
Nadīkassapa 524, 530	Nāgasena 769, 770, 771, 773, 779, 781, 782, 783, 784, 785, 786, 787, 788, 790, 791, 792, 793, 794, 795, 796, 797, 798, 799, 800, 801, 803, 804, 806, 807, 808, 809, 810, 811, 812, 814, 815, 816, 818, 819, 820, 821, 822, 824, 826, 827, 828, 829, 830, 831, 832, 833, 834, 835,
nāga 19, 133, 164, 166, 304, 356, 362, 365, 368, 373, 459, 464	
Nāgakesariya 209, 212	
Nāgapallavaka 368	
Nāgapupphiya 164, 459	

- 837, 838, 839, 840, 841, 842, 843, 844,
845, 846, 847, 848, 850, 851, 852, 853,
854, 855, 856, 857, 859, 860, 861, 862,
863, 864, 867, 873, 877, 878, 879, 881,
882, 883, 887, 888, 890, 891, 892, 896,
897, 899, 900, 903, 904, 906, 907, 908,
909, 910, 911, 912, 913, 914, 915, 916,
917, 918, 920, 921, 922, 923, 924, 926,
927, 928, 929, 930, 931, 932, 933, 934,
935, 936, 937, 938, 939, 940, 941, 942,
943, 944, 945, 946, 947, 949, 950, 951,
952, 953, 954, 955, 956, 959, 960, 962,
963, 964, 965, 966, 967, 968, 969, 970,
972, 973, 974, 975, 976, 977, 978, 979,
980, 982, 983, 985, 986, 987, 988, 989,
990, 992, 993, 994, 995, 1001, 1002, 1003,
1004, 1005, 1006, 1009, 1010, 1012, 1013,
1014, 1015, 1016, 1017, 1018, 1019, 1020,
1022, 1023, 1024, 1025, 1026, 1030, 1031,
1032, 1033, 1034, 1035, 1036, 1037, 1038,
1039, 1040, 1041, 1042, 1043, 1044, 1046,
1050, 1051, 1052, 1053, 1054, 1055, 1056,
1057, 1058, 1059, 1060, 1061, 1062, 1064,
1065, 1066, 1067, 1068, 1069, 1070, 1071,
1072, 1076, 1081, 1082, 1084, 1094, 1095,
1099, 1101, 1102, 1103, 1104, 1105, 1107,
1108, 1109, 1110, 1111, 1112, 1114, 1115,
1116, 1117, 1119, 1120, 1121, 1122, 1124,
1125, 1126, 1127, 1128, 1129, 1131, 1132,
1133, 1134, 1135, 1136, 1137, 1138, 1139,
1140, 1141, 1142, 1143, 1145, 1146, 1147,
1148, 1151, 1152
- Najjūpama 129
naḷa 131, 273, 415, 446
Naḷāgārika 273
Nālāgiri 5, 298
Naḷakuṭṭidāyaka 446
Naḷamālikā 534
Naḷamāliya 131, 415
nāli 729
Nālīkeradāyaka 456
Naḷinakesariya 210
- Nammadā 230
Nanda 5, 55, 62, 297, 359, 547, 549, 551, 587,
593, 595, 604, 659, 702, 707, 711, 757,
765, 872, 930, 1036
Nandā 586, 588, 615, 616, 652, 653, 656, 680,
686, 717
Nandaka 346, 510, 511, 521, 872
Nandamātā 434, 643, 655, 658, 661, 664, 667,
670, 673, 676, 679, 682, 685, 689, 692,
695, 698, 701, 704, 707, 710, 713, 716,
719, 722, 726
Nandana 562, 569, 596, 605
Nandiya 223, 957
naṅgalī 121
naṅgalikī 118
Nārada 154, 201, 272, 376, 443, 446, 494, 626, 651,
675, 676, 677, 678, 686, 727, 728, 1019
Nārada Saragacchiya 154
Naradeva 715, 721
nayita 357
Nemisammata 137
Nerañjarā 642, 654, 658, 661, 663, 664, 667, 670,
672, 673, 676, 679, 682, 685, 688, 691,
692, 694, 697, 701, 703, 707, 709, 710,
713, 715, 718, 719, 722
Neru 24, 32, 150, 316, 339
Nigaṇṭha Nātaputta 771, 776
niggaṇḍi 191, 193, 255, 975
niggaṇḍī 254, 258, 356
Niggaṇḍipupphiya 191, 255
nigrodha 325
Nikumba 1065, 1066
nimba 356, 362
Nimī 884
Nimittasañña 252
Nimittavyākaraṇiya 414
Nimmita 159
nīpa 19, 20, 325, 356
Nipannañliya 118
Nisabha 24, 63, 70, 72, 671, 693
Nisabhā 701
Nissenīdāyaka 173

P

- Pabbata 718, 720
Pabbhāradāyaka 242
Pabhaṅkara 264, 269
Pabhassara 79
Paccāgamaniya 106
paccekasambuddho 13, 45
- Paccuggamaniya 229
Paccupaṭṭhānasañña 140
Pādapāvara 245
Pādapīṭhiya 400
Padapūjaka 130
Pādapūjaka 235

- Padasañña 111
 Padavikkamana 146
 Paḍīpiya 219
 Paduma 49, 79, 102, 167, 184, 282, 300, 334, 355, 626, 665, 667, 672, 673, 674, 675, 695, 727
 Padumābhāsa 121
 Padumacchadaniya 92
 Padumadhāraka 463
 Padumakesariya 238, 243
 Padumakūṭāgāriya 325
 Padumapūjaka 149, 274
 Padumapupphiya 121
 Padumuttara 4, 35, 37, 38, 39, 42, 47, 48, 49, 50, 51, 55, 57, 58, 59, 64, 66, 77, 78, 79, 80, 86, 89, 90, 93, 94, 97, 98, 99, 100, 101, 102, 115, 116, 130, 131, 132, 135, 139, 147, 150, 152, 154, 157, 164, 165, 174, 180, 184, 187, 212, 213, 254, 256, 257, 259, 260, 261, 262, 263, 265, 267, 268, 270, 287, 289, 303, 304, 321, 331, 332, 335, 336, 339, 340, 341, 344, 354, 357, 358, 375, 376, 377, 380, 385, 389, 393, 398, 400, 403, 405, 406, 408, 415, 416, 425, 441, 443, 461, 471, 475, 477, 479, 482, 485, 487, 490, 492, 495, 497, 500, 502, 503, 505, 506, 509, 511, 513, 514, 524, 529, 553, 559, 567, 571, 575, 578, 581, 583, 585, 589, 590, 607, 608, 610, 626, 678, 680, 681, 691, 727, 728
 Pajāpati 792
 Pallāṅkadāyaka 160
 Pallavaka 353
 pampaka 20, 330, 522
 Paṃsukūla 447
 Paṃsukūlapūjaka 440
 Paṃsukūlasañña 423
 Pānadhidāyaka 195, 422
 Panasaphaladāyaka 296
 Pañcadīpā 538, 546, 574
 Pañcadīpadāyikā 545, 546
 Pañcadīpaka 101
 Pañcadīpikā 537, 539, 545
 Pañcahatthiya 91, 179
 Pañcaṅguliya 171
 Pañcasīlasamādāniya 73
 Paṇḍadāyaka 216, 228, 232
 Panthaka 56
 Pāpanivāriya 198
 Paramannadāyaka 239
 pāramitā 733
 Parappasādaka 107
 Pārikā 891, 893, 895
 Parisuddha 170
 Parivattaka 353
 pāriya 342
 Pāsāṇaka 729
 Paṭācārā 561, 569, 571, 573, 574, 576, 579, 582
 pāṭali 114, 116, 124
 Pāṭalipupphiya 114, 287
 Paṭhavidundubhī 146
 paṭibhāṇa 413
 Pāṭihīrasañña 389
 Paṭijagga 225
 Pātimokkha 87, 100, 434, 616, 646, 804, 925, 947, 1070, 1073
 Paṭisaṅkhāra 122
 Pattadāyaka 211
 Patthodanadāyaka 372
 paṭṭi 288, 291, 406, 407
 Paṭṭipupphiya 288, 407
 Pattuṇṇa 8, 718
 Pāvā 729, 1069
 Pāyāsadāyaka 144
 Pāyāsi 486, 952
 Pesalā 621
 pilakkha 150, 151, 293, 294, 299, 412
 Pilakkhaphaladāyaka 294, 412
 Piḷindivaccha 57, 305, 313, 334
 Piliyakkha 954
 Piṇḍapātika 280
 Piṇḍolabhāradvāja 49, 1135
 piṇḍala 330, 522
 Pipphalāyana 593
 Pipphalī 642, 652
 Piyadassī 13, 61, 62, 157, 198, 242, 323, 324, 347, 436, 437, 688, 689, 690, 691, 727, 728
 piyāla 20, 155, 206, 208, 342, 447
 Piyālaphaladāyaka 155, 447
 Piyālapupphiya 206
 Piyālī 155
 piyaṅguka 325, 342
 porāṇikaṃ 730
 Porisāda 752, 763
 Potthadāyaka 225
 Pubbakammapilotika 5, 299
 Pubbaṅgamiya 232
 pūjaka 74, 130, 133, 138, 140, 149, 151, 155, 163, 185, 186, 187, 211, 214, 215, 225, 233, 235, 251, 260, 272, 277, 278, 289, 407, 409, 417, 430, 440, 469
 Pukkusāti 484

pulina 74, 251, 422, 433, 446
 Pulinacaṅkamiya 422
 Pulinapūjaka 74, 251
 Pulinapupphiya 148
 Pulinathūpiya 446
 Pulinuppādaka 433
 Punabbasumitta 682, 708
 Puṇṇā 618, 619, 621, 884
 punnāga 165, 166, 260, 269, 356, 420
 Punnāgapupphiya 165, 260
 Puṇṇaka 103, 337, 359, 1035
 Puṇṇa Mantāniputta 37, 38, 633
 Puññavaḍḍhana 695

Puṇṇikā 618
 Puppha 163
 Pupphacaṅgoṭiya 110
 Pupphacchadaniya 174
 Pupphachadaniya 152
 Pupphachattiya 256
 Pupphadhāraka 234
 Pupphāsanadāyaka 246
 Pupphathūpiya 143
 Pupphavatī 738
 Pupphita 177
 Pūraṇa Kassapa 771, 776
 Purindada 694

PH

Phagguṇa 629
 Phaladāyaka 120, 147, 229, 240, 464
 Phalakadāyaka 159
 Phaluggata 151
 phandana 933
 phārusa 294, 299

phārusaka 325
 Phārusaphaladāyaka 294
 Phusita 262
 Phusitakampiya 263
 Phussa 120, 121, 169, 177, 184, 282, 287, 298,
 493, 500, 619, 703, 704, 705, 706, 727

B

Babbara 353
 badarī 342
 Bāhiya 484, 487, 489, 499
 Bāhiya Dārucīriya 489
 Bakkula 326, 327, 334, 969, 970
 Balasena 230
 bandhujīva 182, 188, 342
 Bandhujīvaka 161, 166, 178
 Bandhuma 134, 286
 Bandhumā 123, 296, 534, 541, 707
 Bandhumatī 75, 170, 175, 204, 264, 286, 292,
 367, 368, 369, 390, 411, 455, 467, 504,
 534, 539, 541, 543, 592, 612, 615, 706, 707
 Bārāṇasī 471, 480, 493, 494, 505, 518, 531, 561,
 568, 572, 576, 579, 582, 592, 629, 723,
 726, 748, 789, 916, 956, 1083
 Bāvarī 352, 498
 bilālī 342
 Bīlālidāyaka 133, 220

billa 20, 132, 228, 342, 356, 363, 391, 396, 401
 Billaphaliya 396
 Bimbijālīya 212
 Bimbisāra 514, 562
 Bindumatī 889, 890
 Bodhighariya 401
 bodhirukkha 642
 Bodhisammajjaka 470
 Bodhisīṅcaka 121
 Bodhi-upatthāka 180
 Bodhivandaka 286, 291
 Brahmadata 593, 723, 956, 958
 Brahmadeva 665, 702
 Buddha 126, 127, 144
 Buddhadatta 625, 637
 Buddhāpadāniyaṃ 12, 766
 Buddhasaṅṅaka 112, 138, 242, 425
 Buddhavaṃsa 6, 434, 625, 626, 629, 637
 Buddhupatthāka 126, 232

BH

Bhadda 35, 57, 387, 471, 483, 498, 501, 515,
 517, 518, 561, 568, 572, 575, 579, 581,
 584, 608, 613, 616, 620, 656, 715, 718,
 722, 727, 728
 Bhaddaji 530
 Bhaddakaccānā 726
 Bhaddākāpilānī 594, 604
 Bhaddā Kuṇḍalakesā 578
 Bhaddāli 362, 373, 447

Bhaddekaratta 516
 Bhaddiputta 948
 Bhaddiya 90, 96, 500, 502, 521, 878
 Bhaddiya Kālīgodhāyaputta 90
 Bhagga 353
 Bhāḡineyya 86, 87
 Bhāḡīrathī 26, 49, 240, 339, 340, 350, 379, 442
 Bhagu 878
 Bhājanadāyaka 204

bhallātaka 20, 132, 228, 342, 356, 363, 391, 397, 401
 Bhallātakadāyaka 397
 Bhallika 652
 Bhāradvāja 723, 933
 Bhārukaccha 487, 1069
 Bhikkhādāyaka 128
 Bhikkhudāsikā 561, 568, 572, 576, 579, 582
 Bhikkhunī 561, 568, 572, 576, 579, 582
 Bhīma 5, 298

Bhīmaratha 190, 697
 Bhisā 112, 757, 765
 Bhisadāyaka 107, 426, 529
 Bhisāluvadāyaka 112
 Bhisamuḷladāyaka 282
 Bhiyyasa 720
 Bhojanadāyaka 244
 Bhūmiya 111
 Bhūripaṇṇa 140
 Bhūtagaṇa 164, 272

M

Macchadāyaka 220
 Madda 561, 593
 Maddī 742, 743, 886, 1027
 Madhudāyaka 323
 Madhumamsadāyaka 368
 Madhupiṇḍika 125
 Mādhuraka 353
 Madhuratthavilāsini 625, 626
 Maggadattika 174
 Maggadāyaka 159
 Maggasañña 139
 maghava 230, 232
 Maghavapupphiya 230
 Mahācandā 481
 Mahaddhana 183
 Mahāgovinda 738, 745
 Mahākaccāna 80, 477
 mahākappa 637
 Mahākappina 482, 499
 Mahākassapa 36, 44, 486, 625, 633, 724, 1126, 1132
 Mahākāvya 626, 733
 Mahākoṭṭhita 491
 Mahāli 505
 Mahālomahaṃsa 765
 Mahāmallajana 181
 Mahāmoggallāna 34, 946, 947, 982, 1148
 Mahānāma 197
 Mahānela 178
 Mahānidāna 193, 561, 564
 Mahāpaduma 958
 Mahāpajāpati Gotamī 5, 55, 989, 990
 Mahāparivāra 134, 141
 Mahāpatāpa 191, 202, 958
 Mahāpaṭhavī 956
 Mahāpulina 74
 Mahāraha 234
 Mahāratha 164
 Mahāreṇu 128

Mahāroḥita 200
 Mahāruci 122, 123
 Mahāsena 770, 778, 779, 780
 Mahāsikha 118
 Mahāsindhu 226
 Mahātittha 593
 Mahāvara 98
 Mahāvelu 686
 Mahāvithārika 115
 Mahī 29, 839, 857, 883, 1113
 Mahiddhika 167
 Mahosadha 960, 961, 962
 Makhilā 667, 711
 Makkala 353
 Makkhalī Gosāla 771, 776, 777
 mālā 131, 192, 249, 271, 287, 415, 430
 Malaya 353
 Malayālaka 353
 Malla 129, 299, 729
 Mallikā 884
 Mālunkyaṇḍita 908, 909
 Māluta 131
 Māṇavagāmiya 991, 992
 Mañcadāyaka 279, 373, 466
 Maṇḍa 678, 684, 691, 694, 703, 712, 727
 Maṇḍabya 762
 Maṇḍapadāyikā 533
 Mandāra 553
 mandārava 163, 166, 181, 281, 285, 334
 Mandāravapūjaka 163
 Mandāravapupphiya 281, 285
 Maṇḍavya 891, 892
 Mandhātā 884, 1035
 Mandhātu 549
 Maṇippabhā 157
 Maṇipūjaka 175, 417
 mañjarikā 343
 Mañjaripūjaka 215
 Maṅkura 798, 799

Mantānī 633
 Mantī 986
 Maramma 729
 māsa 877, 1015, 1076
 mātaṅga 20, 45, 51, 64, 128, 142, 248, 349, 384
 Mātaṅga 750, 751, 753, 891, 896
 Maṭṭakuṇḍali 1083
 Mātulā 742
 mātuluṅga 453
 Mātuluṅgaphaladāyaka 453
 Māyā 434, 642, 655, 658, 661, 664, 667, 670, 673, 676, 679, 682, 685, 689, 692, 694, 698, 701, 703, 707, 710, 713, 716, 719, 722, 726
 māyākārī 356
 Mayūrā 652
 Medhaṅkara 727
 Megha 102, 434
 Meghabbha 202
 Meghala 353
 Mejha 896
 Mekhala 660, 662
 Mekhalādāyikā 532, 533
 Mettagū 339, 359
 Metteyya 359, 447, 715, 727, 728, 921, 922, 1152

Migadāya 695, 698, 704, 708, 717, 720, 723
 Milinda 769, 770, 771, 773, 774, 776, 777, 778, 779, 784, 785, 788, 789, 790, 791, 792, 793, 794, 795, 796, 797, 798, 799, 800, 810, 815, 821, 826, 837, 859, 860, 861, 867, 1067, 1081, 1082, 1151, 1152
 Minelapupphiya 189
 Miṇḍavaṭṭasakīya 202
 Mithilā 730, 738
 moda 342
 Modakadāyikā 543
 Moggaliputtatissa 775
 Mogharāja 82, 85, 498, 499, 931, 1143
 Moliyasīvaka 902
 Morahatthiya 403
 Moriya 729
 Mucalinda 553
 Mudusītala 241
 Mūgapakkha 758, 765
 mugga 877, 1076
 Munāli 5, 297
 Muṇḍaka 353
 Muraja 179
 Muṭṭhipūjaka 187
 Muṭṭhipupphiya 130

Y

Yadatthiya 216
 Yāgudāyaka 371
 Yamaka 443, 784
 Yañña 986
 Yaññadatta 719, 763
 Yaññasāmika 252
 Yasa 523, 530, 680, 723
 Yasassī 13
 Yasavā 659, 670
 Yasavatī 606, 659, 702, 714

Yasodharā 586, 595, 596, 599, 600, 601, 604, 670, 683
 Yasuggata 150
 Yavakalāpiya 277
 Yavana 1065, 1066, 1069
 Yonaka 353, 773, 776, 788, 789, 790, 792, 794, 796, 859
 Yugandhara 778
 yūthika 170, 171, 187, 342, 362
 Yūthikāpupphiya 170, 187

R

Rādha 495, 497, 499
 Rādhā 674
 Rahosañña 153
 Rāhu 650, 792, 1121
 Rāhula 47, 58, 62, 547, 549, 551, 566, 595, 726, 1104, 1109, 1116, 1119, 1120, 1140, 1143
 Rājagaha 486, 496, 508, 594, 614, 625, 629, 900, 962, 991, 1083
 Rakkhita 770, 777, 779, 783, 784, 788
 Rāma 98, 986
 Rāmagāma 729
 Ramma 668, 673, 714, 726
 Rammā 699
 Rammavatī 179, 652, 655
 Rāṃsisañña 119, 120, 196

Ramuttama 181
 ratana 79, 92, 200, 482, 490, 492, 495, 497, 585, 639, 659, 668, 671, 674, 677, 680, 683, 686, 693, 699, 702, 705, 714, 717, 723, 855, 1028, 1053
 Ratanagghi 664
 Ratanapajjala 146
 Rativaddhana 716
 Rativaddhana 714
 Ratṭhapāla 60, 62
 Rattipupphiya 173
 Reṇupūjaka 133
 Reṇuvatī 58
 Revata 50, 52, 275, 502, 503, 506, 521, 663, 664, 665, 666, 698, 727

Rohaṇa 353, 779, 780, 782, 783, 784, 785
 Rohita 151, 353
 Romasa 201, 226, 236, 273, 391, 463
 Romaso 219
 Ruci 123, 714, 716

Rucidevī 655
 Rucigattā 719
 Rujā 494
 Rūpanandā 616, 621
 Ruru 749, 750, 753, 957

L

Labujadāyaka 293, 411
 Lakkhaṇa 986, 1135
 Lakuṇṭakabhaddiya 502
 lāmaṇika 352
 Lambaka 19, 274, 465

Lasuṇadāyaka 83
 Licchavī 505
 Lomasakaṅgiya 517
 Lomasakassapa 972, 973, 974

V

Vacchagotta 517
 Vājapeyya 972, 973, 974
 Vajira 123
 Vajjī 353, 789
 Vajjiputta 526, 530
 Vakkali 477, 478, 479, 499
 valaja 19, 341, 342, 356, 363
 Valiyā 695
 valli 294, 295, 299
 vallikāra 342, 420, 422
 Vallikāraphaladāyaka 420
 Valliphaladāyaka 295
 Vanakorandīya 405
 Vanavaccha 518, 521
 Vanganta 1103
 Vaṅganta 62, 95, 1092
 Vaṅgīsa 507, 508, 509, 521
 Vaṇṇākāra 206
 vāra 453, 456
 Varadassana 147
 Vāraphaliya 453
 varī 356
 Varuṇa 24, 33, 53, 57, 92, 108, 112, 136, 165,
 436, 461, 662, 664, 665, 671, 673, 792
 Vasabha 152, 677, 710
 Vāsava 554
 Vāsetṭha 315, 677, 924
 Vāsīdāyaka 207
 vassika 304
 Vaṭaṃsa 662
 Vaṭaṃsakiya 160
 Vaṭaṃsikā 662
 Vātasama 146
 Vātātapānivāriya 193
 Vattaniya 770, 782, 783, 785
 Vatthadāyaka 109
 Vebhāra 203, 429, 678, 697, 698
 Vedeḥamuni 7
 Vedikāraka 157, 206, 400

Vejayanta 778
 velāpika 352
 Veluvana 562
 Verañjā 298, 982
 Vesāli 547
 Vesālī 72, 729
 Vessabhū 107, 153, 169, 176, 195, 203, 211, 244,
 255, 275, 282, 398, 409, 613, 617, 712,
 714, 715, 727, 728
 Vessantara 515, 741, 742, 743, 745, 883, 884,
 885, 886, 887, 1022, 1024, 1025, 1026,
 1027, 1028, 1029, 1066
 Vessara 659
 Veṭṭambarī 231
 Veṭṭhadīpa 729
 Veyyāvaccaka 126
 vibhūṭaka 20, 228, 342, 356, 391, 395, 401
 Vibhūṭakamiñjiya 395
 Vicitolī 695
 Videha 7, 13, 493, 590, 730
 Vidhūpanadāyaka 97
 Vidhura 717, 957
 Viḍḍabha 298
 Viḡatānanda 203
 Vijambhavatthu 783
 vījana 418
 Vijaya 349
 Vijita 488, 677
 Vijitasena 655, 723
 Vijitāvī 654
 Vikata 214
 Vilokana 146
 Vimala 58, 191, 689
 Vinakā 433
 Vinatā 293, 458
 Vipassasī 190
 Vipassī 74, 75, 83, 91, 106, 107, 112, 119, 120,
 123, 124, 126, 133, 134, 137, 138, 140,
 144, 145, 146, 148, 171, 173, 175, 181,

- 191, 192, 200, 201, 205, 213, 220, 221,
229, 231, 233, 235, 236, 237, 238, 239,
240, 248, 250, 262, 271, 278, 279, 281,
283, 284, 286, 296, 370, 374, 388, 390,
409, 418, 419, 439, 466, 467, 483, 504,
505, 530, 533, 542, 560, 568, 592, 612,
615, 617, 706, 707, 708, 709, 727, 728, 970
Vipulābha 153
Viravipupphiya 210
Virocāmāṇā 716
Virocana 155
Virūpakka 746
Visākhā 561, 569, 572, 576, 579, 582, 644, 690,
692, 716
Visnu 948
Vissakamma 58, 88, 338, 400, 401, 417, 418,
429, 558, 639, 742
Vītamala 192
Vitattā 150, 883
Vīthisammajjaka 162
vyākaraṇa 414, 642

S

- Sabara 353
Sabbābhibhū 5, 297
Sabbadāyaka 331, 522
Sabbadinna 798, 799
Sabbagandhiya 238
Sabbaghana 158
Sabbakāmā 710
Sabbakittika 321
Sabbamitta 723, 986
Sabbaphaladāyaka 463
Sabbattha-abhivassī 216
Sabbe bhikkhubhikkhunī-ādayo 12
Sabbhogavā 190
Sabbosadha 175
Sabhiya 484, 704
Sacakkhu 139
Saccasañña 195
Saddasañña 120, 234, 247, 276, 280
Sādhīna 884, 1035
Sādhu 744
Sāgala 770, 773, 776, 777, 778, 784, 788, 791, 799
Sāgalā 561, 593
Sāgara 139, 683, 692
Sāgata 78, 79, 85, 652
Sahampati 629, 964, 965, 1133
Sahassāra 255
Sahassarāja 84, 130, 260
Sahassaratha 172
Saka 1065, 1066, 1069
Sakacintaniya 105, 110
Sākha 486, 958
Sakimsammajjaka 375, 386, 447
Sakka 315, 428, 558, 596, 601, 614, 639, 660,
694, 718, 735, 739, 740, 742, 743, 744,
764, 778, 893, 894, 895, 896, 968, 976,
989, 1083, 1096, 1116, 1122, 1123
Sakoṭakakoraṇadāyaka 277
Sakulā 584, 585, 604
Sākula 353
Sakya 3, 18, 26, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 40, 41, 42,
43, 44, 51, 56, 65, 69, 81, 87, 89, 93, 254,
267, 298, 305, 315, 324, 326, 327, 333,
337, 346, 352, 355, 364, 437, 445, 446,
460, 488, 495, 515, 517, 547, 555, 577,
587, 595, 596, 598, 600, 601, 603, 608,
609, 615, 872, 878, 958, 964, 1034, 1083
Sālā 1108, 1109, 1113
Sāla-kalyāṇika 656
Sālakusumiya 408, 414
salala 19, 20, 159, 192, 193, 220, 221, 222, 284,
285, 325, 329, 341, 356, 525, 542
Salalamāliya 192
Salalamanḍapiya 329
Salalapupphikā 542
Salalapupphiya 221, 285
Sālamālikā 546, 547
Sālamaṇḍapiya 437
Sālapūpiya 205
Sālapupphadāyaka 155
sālī 298
Sāliya 695
Sāma 764, 765, 891, 892, 895, 896, 938, 954,
957, 1019
samādāna 73
Samādapaka 171
samāgama 625
Samālā 714
Samalaṅkata 167
Samaṇagutta 568
Samaṇaguttā 561, 568, 572, 576, 579, 582
Samaṇakolaṇṇa 1004
Samaṇga 702
Samaṇī 561, 568, 572, 576, 579, 582
Samantacakkhu 161, 219
Samantacaraṇa 193
Samantacchadana 123, 250
Samantadhāraṇa 233
Samantanemi 103

- Samantapāsādikā 124, 194
 Samanupatthāka 231
 Samatta 157
 Samavattakkhandha 707
 Sambahula 173
 Sambala 698, 702
 Sambhava 273, 463, 665, 711
 sambuddho 45
 Samita 138
 Samittanandana 187
 Saṃkicca 891, 892
 Sammukhāthavika 145, 146
 Samodaka 169, 176
 Samodhāna 107
 Samogadha 226
 saṃsāvaka 73, 253
 Samudda 699
 Samuddakappa 178
 Samuddhara 170
 Samvaccharam 42
 saṅgha 176
 Saṅghadāsikā 561, 568, 572, 576, 579, 582
 Saṅghādisesa 484, 1014
 Saṅghupatthāka 176
 Saṅjaya 27, 694, 740, 771, 776
 Saṅjaya Bellatthiputta 771, 776
 Saṅjīva 717
 Saṅkamanatthā 533
 Saṅkha 736, 745
 Saṅkhapāla 752, 753
 Saṅkheyya 788, 789, 791, 792
 saṅṇaka 111, 118, 119, 129, 138, 139, 140, 148,
 153, 195, 196, 234, 240, 242, 245, 247,
 252, 276, 389, 423, 425, 461
 Sannibbāpaka 132
 Sannitthāpaka 91, 96
 Santa 692
 Saṅghita 196
 Santusita 634, 719
 Santuṭṭha 719
 Sānuvindaka 353
 Saparivāra 229
 Saparivārachattadāyaka 258
 Saparivārāsana 100
 Saparivāriya 157
 Sappidāyaka 169, 198
 Sarabhū 29, 297, 839, 857, 883, 1113
 Saraṇa 662, 683, 694, 695
 Saraṇagamaniya 236, 279, 466, 467
 Saraṇagamaniya 136
 Saraṇaṅkara 727
 Sarassatī 29, 883
 Sārī 95, 491
 Sāriputta 5, 25, 26, 31, 33, 44, 52, 95, 257, 491,
 496, 505, 508, 558, 625, 632, 633, 634,
 726, 735, 815, 867, 872, 931, 944, 959,
 964, 982, 992, 1012, 1035, 1083, 1093,
 1099, 1101, 1102, 1105, 1106, 1107, 1110,
 1112, 1126, 1127, 1128, 1137, 1140, 1141,
 1146, 1149, 1151
 Saritacchedana 146
 Sāriyā 25
 Sasaṅghe sāvakasāṅghasahite 7
 Satacakkhu 101
 Satapatta 210
 Satapattam 268
 Sataraṃsi 175
 Sataraṃsī 98, 104, 278, 292, 410, 455
 Satasaṃhassasamvaccharam 42
 Sattāhapabbajita 231
 Sattakadambapupphiya 378
 sattali 211, 212, 342
 Sattalipupphapūjaka 211
 Sattapadumiya 245
 Sattapaṇṇiya 288
 sattapāṭali 214, 215, 217
 Sattapāṭaliya 215
 Satthavāha 719
 Sattuka 577
 Sattuko 45
 Sattuppalamālikā 536, 537
 Sattuttama 163
 Sayampabha 171
 Sayampaṭibhāṇiya 413
 Sayanadāyaka 92, 98
 Sela 315, 319, 334, 520, 692, 929, 941, 942, 977
 Selanāri 701
 Sena 107, 705
 Senāsanadāyaka 126
 Sereyyaka 142, 149
 setavārī 342
 Setavyā 724
 Setudāyaka 409
 Siddhattha 53, 54, 55, 60, 73, 74, 84, 92, 94, 107,
 117, 122, 124, 125, 128, 129, 157, 158,
 167, 170, 177, 183, 185, 186, 191, 194,
 198, 200, 205, 210, 211, 216, 218, 220,
 224, 228, 229, 230, 240, 241, 242, 245,
 246, 247, 248, 250, 251, 253, 256, 259,
 277, 289, 290, 368, 372, 392, 400, 404,
 410, 424, 430, 512, 517, 528, 532, 626,
 697, 698, 699, 700, 727, 728
 Siddhipatta 353
 Sigālaka 611, 612
 Sigālamātā 610, 612, 621
 Siggava 45

- Sīha 667, 668
 Sīhaḷa 729
 Sīhāsanadāyaka 54, 62, 174
 Sīhāsanavījaka 403
 Sīhāsanika 399
 Sikhī 83, 105, 107, 109, 110, 111, 118, 137, 150,
 155, 161, 162, 163, 178, 183, 189, 192,
 199, 202, 205, 216, 233, 246, 276, 277,
 395, 408, 461, 613, 617, 619, 709, 710,
 711, 727, 728
 sīla 73
 Siluccaya 174
 Sindhava 353
 Sindhavasandana 76
 sinduvāraka 19, 325, 342, 362
 Sirasa 717
 Sirī 686, 702
 Siridhara 153
 Sirika 45
 sirinigguṇḍī 356
 Sirisa 652
 Sirivaḍḍha 670, 671, 682, 711
 Sīvaka 530, 740, 902
 Sīvala 659
 Sīvalā 659, 698, 720
 Sivalī 506
 Sivi 739, 740, 741, 745, 887, 888, 890
 Sobha 719
 Sobhana 39, 417
 sobhañjana 244
 Sobhavatī 719
 Sobhita 78, 150, 155, 188, 325, 335, 339, 419,
 626, 666, 667, 668, 669, 689, 727
 Somadeva 158, 720
 Somanassa 754, 755, 765
 Soṇa Koṭṭikappa 89
 Soṇa Koṭṭivisa 297
 Soṇṇābha 169
 Soṇṇabhūmika 353
 Soṇṇakontarika 386
 Sonuttara 770, 779, 780, 781
 Soṇuttara 956
 Sopāka 61, 62
 Sothhija 720
 Sothhika 714
 Sovanṇakīṇkaṇiya 385
 Sovanṇavataṃsakiya 202
 Sovīra 1091
 Subāhu 136
 Subbata 131
 Subhā 575
 Subhadda 94, 96, 656, 695, 897, 898, 899
 Subhoja 986
 Subhūti 65, 66, 76, 127, 1118, 1122
 Succhavi 218
 Sucela 238
 Sūcidāyaka 114, 123
 Sucīmāṭī 593
 Sucintita 108, 123, 126, 383
 Sucittā 714
 Sudassana 13, 58, 125, 130, 151, 155, 226, 273,
 323, 388, 460, 504, 651, 664, 671, 677,
 681, 682, 683, 686, 688, 695, 712
 Sudatta 662, 668, 682, 686, 689, 986
 Sudāyaka 199
 Suddaka 353
 Suddhodana 55, 434, 512, 515, 555, 586, 595,
 604, 609, 625, 629, 642, 655, 658, 661,
 664, 667, 670, 673, 676, 679, 682, 685,
 689, 692, 694, 698, 701, 703, 707, 710,
 713, 716, 719, 722, 726, 986
 Sudeva 652, 659, 676, 686
 Sudhaja 162
 Sudhammā 561, 568, 572, 576, 579, 582, 667,
 693, 721
 Sudhaññavatī 664
 Sudhāpiṇḍiya 122, 127
 Sudinna Kalandaputta 931, 932
 Sugandha 145, 474, 521
 Sujāta 38, 196, 441, 581, 666, 680, 684, 686, 687,
 688, 700, 727, 728
 sukapota 343
 Sūkaramaddava 935
 Sukatāveliyya 203
 Sukkā 614, 615, 621
 Sulasā 576, 1083
 Sumana 53, 109, 110, 180, 254, 288, 420, 660, 661,
 662, 663, 680, 717, 727, 884, 1035, 1083
 sumanā 410
 Sumanadāmiya 290
 Sumanadevī 593
 Sumanatālavanṭiya 290, 410
 Sumanāveliyya 255
 Sumanavījaniya 418
 Sumaṅgala 13, 62, 135, 141, 147, 187, 652, 684,
 686, 723
 Sumedha 36, 37, 56, 57, 91, 106, 111, 113, 159,
 160, 186, 322, 327, 328, 330, 331, 338,
 351, 360, 399, 426, 427, 429, 434, 435,
 448, 522, 523, 526, 598, 599, 603, 625,
 638, 642, 649, 650, 681, 682, 683, 684,
 727, 728
 Sumedhayasa 189
 Sumekhala 45
 Sumekhaliya 132
 Sumitta 154, 593, 698, 708

Sumodha 57
 sumsumāra 19, 20, 342, 357
 Sunanda 38, 152, 181, 197, 257, 655, 657, 707
 Sunāparanta 1083
 Sundarikā 5, 297, 298
 Sunela 186
 Sunetta 668, 695
 Sunikkhama 231
 Suññaka 563
 Supajjalita 233
 Supāricāriya 140
 supaṭa 468
 Supaṭadāyaka 468
 Suphassā 698
 Suppabuddha 159, 714, 872
 Suppāra 488
 Suppāraka 353
 Suppasanna 173
 Suppatita 714
 Suppatitṭhita 235
 Suppavāsā 505
 Suppiya 699
 Suppiyā 884, 1035

Supūtakapūjaka 278
 Surādhā 674
 Surakkhita 704
 Surāmā 683, 698
 Surammā 699
 Suraparicara 957
 Suratṭha 353, 1091
 Suriyassama 206
 Surucī 21, 24
 Susaṇṇata 162
 Susuddha 242
 Sutanā 659, 707
 Sutasoma 763, 765, 1113
 Sutavā 239
 Suvaccha 164
 Suvāhana 134
 Suvannābha 160
 Suvannabhārā 704
 Suvannabhūmi 1091
 Suvannabimbohāniya 223
 Suvannapupphiya 137
 Suyāma 792, 986
 Suyāna 194

H

Haṃsā 479, 504, 652
 Haṃsavatī 38, 115, 260, 265, 268, 300, 313, 339,
 375, 381, 441, 451, 477, 482, 490, 492,
 495, 497, 500, 502, 507, 511, 513, 537,
 543, 545, 553, 559, 571, 575, 578, 581,
 583, 586, 590, 607, 610, 680
 Hārīta 272, 446
 harītaka 20, 228, 342, 356, 363, 391, 392, 394
 Harītakadāyaka 392

harītakī 301
 Hāsajanaka 251
 hattha 35, 1008
 Hatthālavaka 643, 655, 658, 661, 664, 667, 670,
 673, 676, 679, 682, 685, 689, 692, 695, 698,
 701, 704, 707, 710, 713, 716, 719, 722, 726
 Hatthidāyaka 194
 Hatthiporika 353
 Hemaka 349, 359



TÁN DƯƠNG CÔNG ĐỨC

CÚNG DƯỜNG PHÁP BẢO CAO QUÝ

Tân trọng cảm niệm công đức của chư Tôn đức Tăng Ni và quý Phật tử đã phát tâm trong sạch ủng hộ để bộ ***Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*** được ấn tống cúng dường đến chư Tôn đức Giáo phẩm lãnh đạo GHPGVN, chư Tôn đức Tăng Ni trực thuộc các Ban, Viện Trung ương, Ban Trị sự GHPGVN các tỉnh/ thành, các thư viện, các Tổ đình, tự viện tiêu biểu trong và ngoài nước. Sau đây là các đơn vị ủng hộ:

- Quỹ Thiện Tâm thuộc tập đoàn Vingroup: **3.000 bộ**.

- Quỹ Đạo Phật Ngày Nay: **1.500 bộ**.

- Quỹ Từ thiện Tu viện Tường Vân: **500 bộ**.

- Quỹ cúng dường ấn tống Pháp bảo cao quý tại văn phòng VNCPHVN do chư Tôn đức Giáo phẩm Tăng Ni, trụ trì, trụ xứ tại các Tổ đình, tự viện, thiền viện, tịnh xá, tịnh thất, niệm Phật đường, quý Phật tử thiện hữu trí thức hữu danh, ẩn danh trong và ngoài nước đã góp phần hỗ trợ chi phí các mặt để việc ấn hành được thành tựu viên mãn.

Thành kính cầu nguyện và hồi hướng quả lành của việc làm vô cùng giá trị, ý nghĩa này đến quý chư Tôn đức Tăng Ni, Phật tử, thân bằng quyến thuộc của quý vị luôn được tăng trưởng và thành tựu các phần phước báu đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn.

Cầu mong Phật pháp cửu trụ ta-bà, lợi lạc khắp nhân thiên.

Nam-mô Công Đức Lâm Bồ-tát Ma-ha-tát.



Thực hiện

VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM
750 Nguyễn Kiệm, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh



**HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC**

65 Tràng Thi - quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com
Điện thoại: 024.39260024 Fax: 024.39260031

**TAM TẠNG THÁNH ĐIỂN PHẬT GIÁO VIỆT NAM - TẬP 09
TAM TẠNG THƯỢNG TỌA BỘ - 09
KINH TIỂU BỘ (5)
(Khuddaka Nikāya)
Dịch giả: Tỳ-khuru INDACANDA**

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc BÙI VIỆT BẮC

Chịu trách nhiệm nội dung
Tổng Biên tập LÝ BÁ TOÀN

Biên tập: Phan Thị Ngọc Minh

Sửa bản in
SC. Liên Kinh, SC. Hạnh Thường, SC. Tịnh Huệ
Ngọc Thanh, Ngọc Hoa, Thủy Tiên, Liên Nguyệt

Trình bày
Đặng Thái Trung

Đối tác liên kết
VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM
750 Nguyễn Kiệm - Phường 4 - quận Phú Nhuận - TP. Hồ Chí Minh

In: 7.000 bản, khổ: 19 x 27 cm, tại Công ty CP In Khuyến học phía Nam (Lô B5-8 đường D4, khu công nghiệp Tân Phú Trung, Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh). Số Xác nhận đăng ký XB: 2078-2021/CXBIPH/11-39/HĐ. Số Quyết định xuất bản của NXB: 344/QĐ-NXBHĐ ngày 24 tháng 6 năm 2021. In xong và nộp lưu chiểu năm 2021.

Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế (ISBN): 978-604-328-961-9

ISBN: 978-604-328-961-9



